

BÁO CÁO THƯỜNG KỲ KINH TẾ VĨ MÔ TRUNG QUỐC

KINH TẾ TRUNG QUỐC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2013 VÀ TRIỂN VỌNG 2014

TS. Phạm Sỹ Thành

Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR
(VCES)

Hà Nội, 3/4/2014

KẾT CẤU BÁO CÁO

1. Tình hình kinh tế vĩ mô Trung Quốc nửa cuối năm 2013
2. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu nửa cuối năm 2013
3. Triển vọng kinh tế Trung Quốc năm 2014

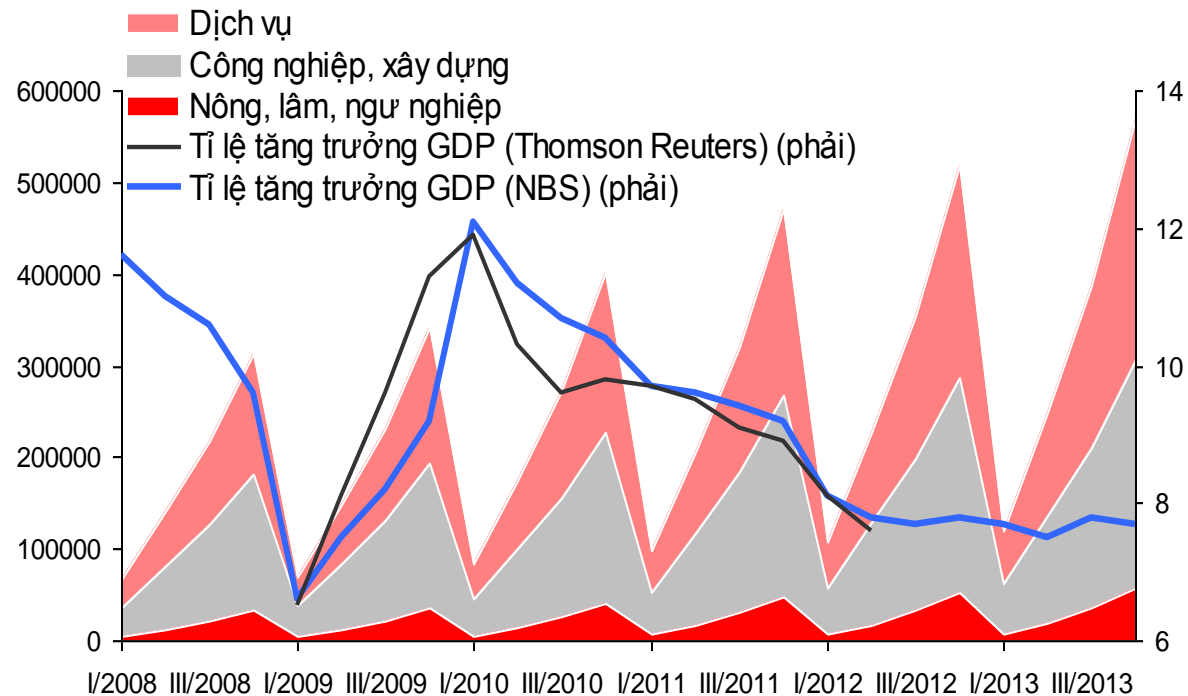
1. Tình hình kinh tế vĩ mô Trung Quốc nửa đầu năm 2013

Khái quát (1) – Ổn định tăng trưởng để điều chỉnh kết cấu

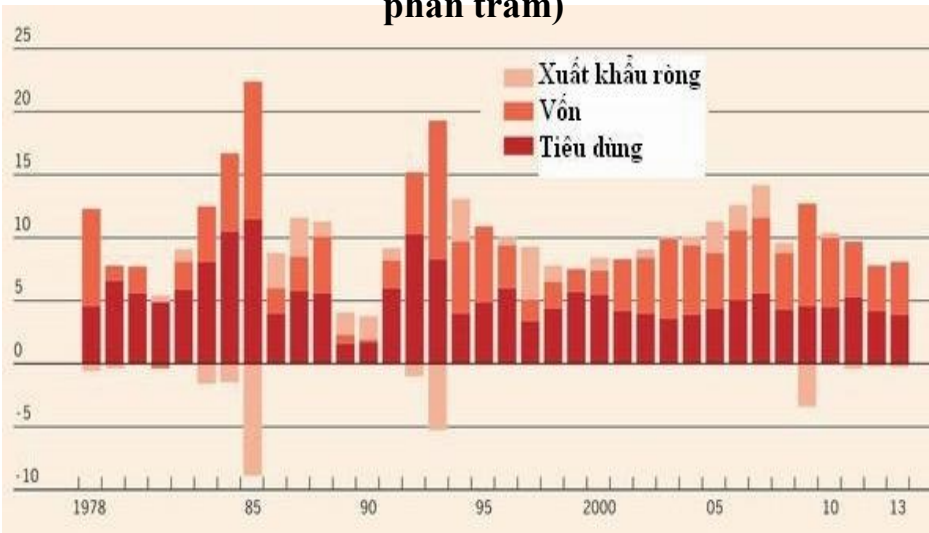
- GDP quý III: 7,8%, quý IV: 7,7%, GDP cả năm 7,7%
- Tăng trưởng GDP 2 năm 2012 và 2013: 7,7%, thấp nhất kể từ năm 1999
- Nhưng: 7,7% vẫn cao hơn mục tiêu đề ra (7,5%)

Hình: Tăng trưởng GDP theo quý 2008-2013

Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

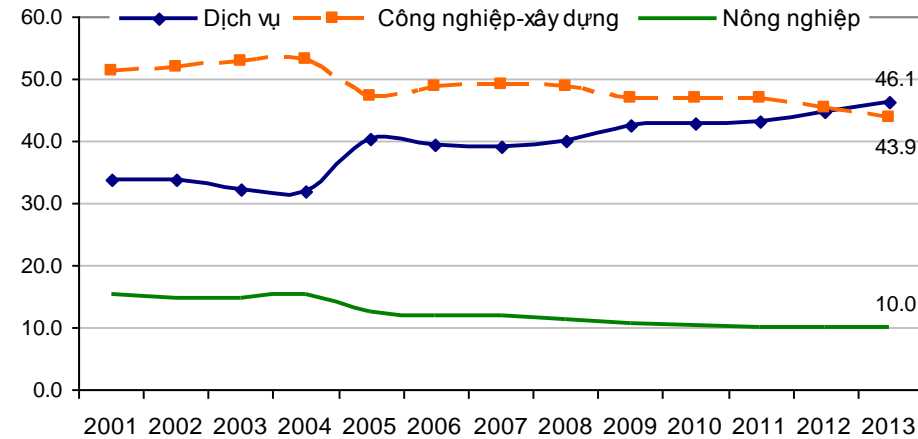


Hình: Đóng góp cho tăng trưởng 1978 – 2013 (Điểm phần trăm)



Nguồn: Haver Analytics, The Conference Board

Hình: Tỷ trọng 3 nhóm ngành trong GDP 2000 – 2013 (%)

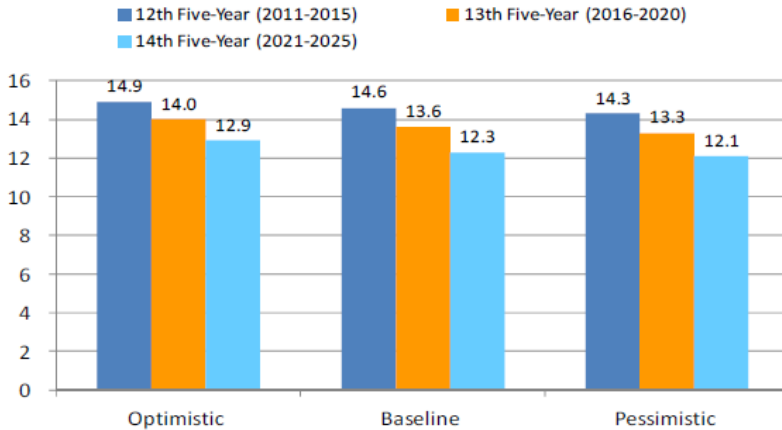


Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

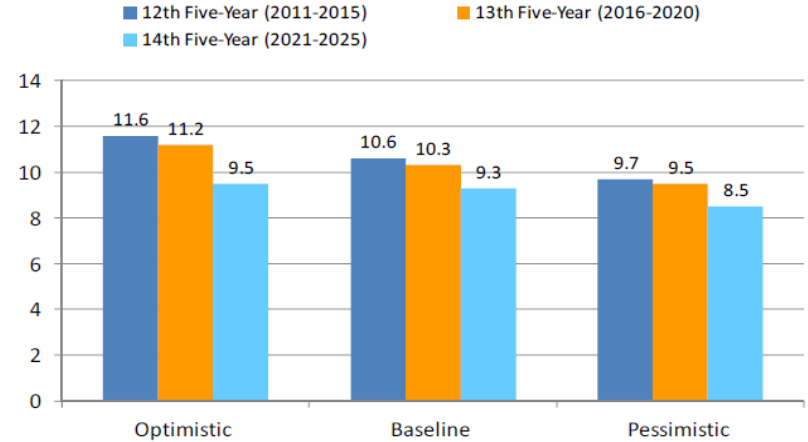
- Lần đầu tiên tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP của Trung Quốc vượt tỷ trọng công nghiệp và xây dựng (46,1% so với 43,9%)
- Đầu tư vẫn là động lực tăng trưởng quan trọng. Tăng trưởng FAI giảm từ 23,8% (năm 2011) xuống còn 19,6% (năm 2013) nhưng sự suy giảm này chủ yếu bắt nguồn từ suy giảm đầu tư FAI của khu vực công nghiệp (giảm từ 22% năm 2012 xuống còn 18,5% của năm 2013).
- Trong khi đó, đầu tư cơ sở hạ tầng đã tăng từ 15% (năm 2012) lên 19,5% (năm 2013), đầu tư nhà ở đã tăng từ 11,4% (năm 2012) lên 19,4% (năm 2013).

Đóng góp cho tăng trưởng trong tương lai: đầu tư vẫn đóng vai trò quan trọng, tiêu dùng vẫn kém xa so với mức của các nước phát triển

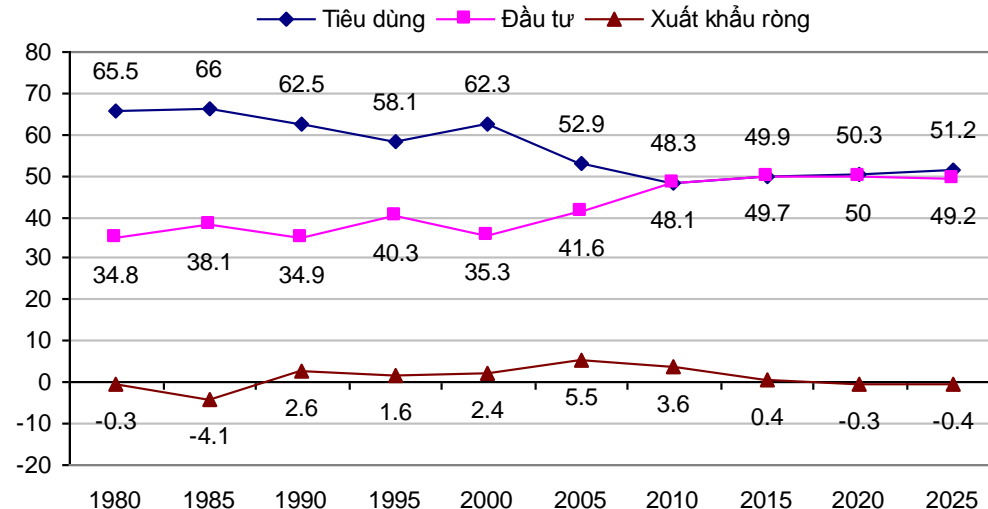
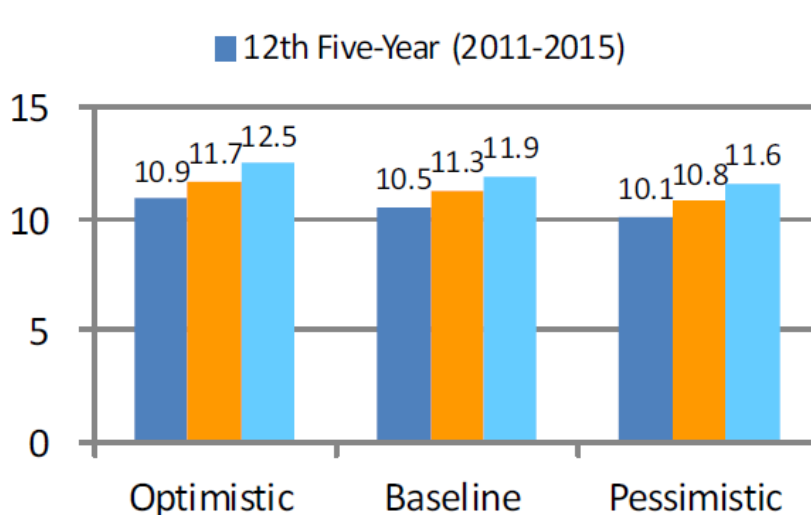
Đầu tư



Xuất khẩu

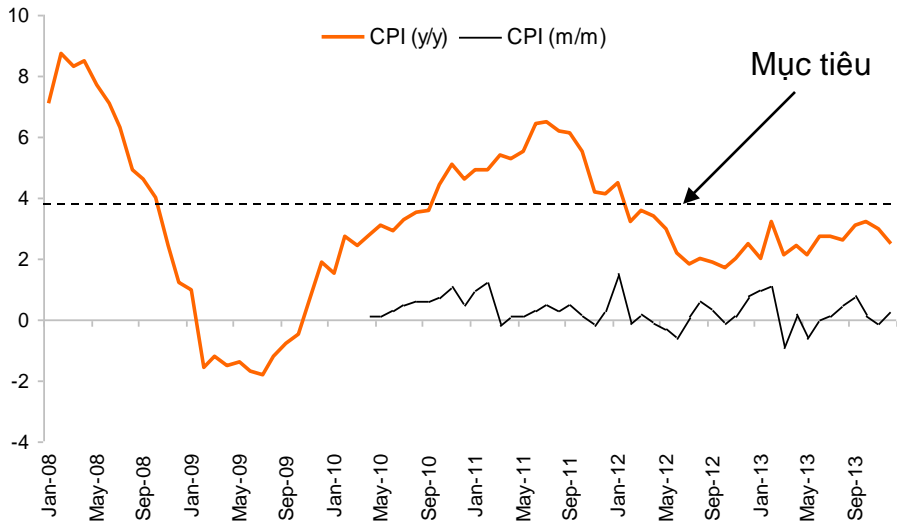


Tiêu dùng



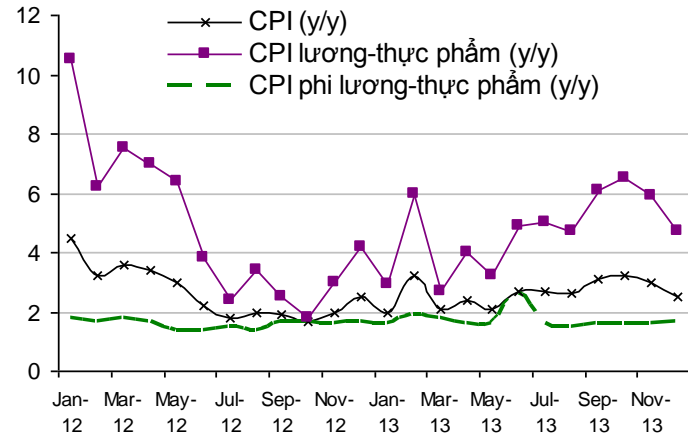
Khái quát (2) – Lạm phát

Hình 4: Biến động CPI Trung Quốc 2008-2013 (%)



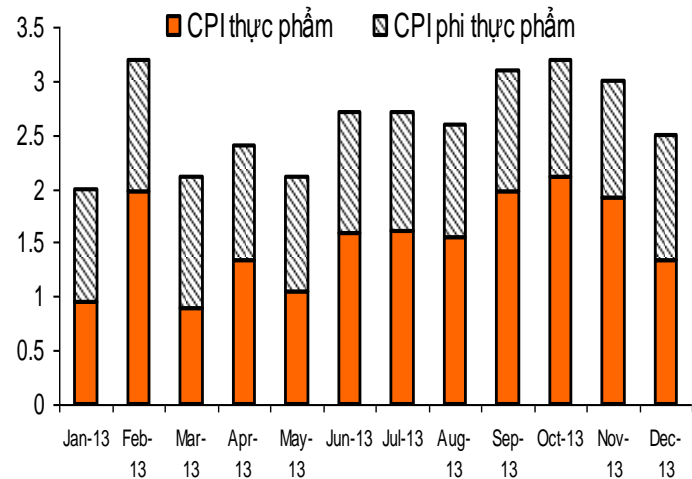
Nguồn: NBS (các năm)

Hình 5: Tăng trưởng CPI phân theo nhóm CPI 2012-2013 (%)



Nguồn: NBS (các năm)

Hình 6: Đóng góp vào mức tăng CPI năm 2013 (Điểm phần trăm)



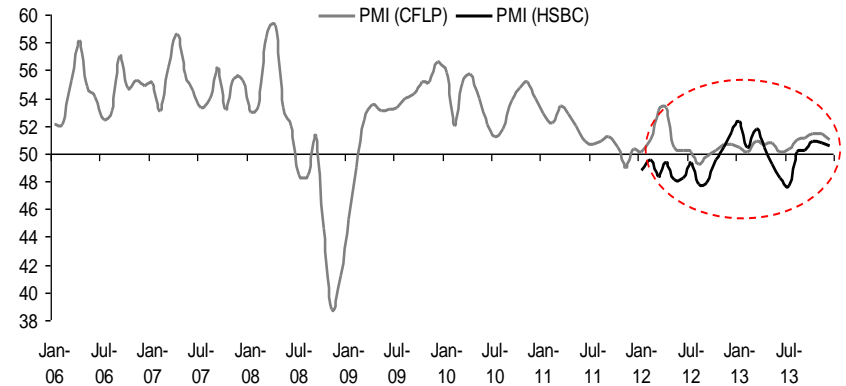
Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

- CPI cả năm 2,6%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm so với mục tiêu đề ra
- Nguyên nhân do giá lương thực ổn định; nông nghiệp trong nước được mùa và các chính sách chống tham nhũng khiến CPI thực phẩm cuối năm thậm chí suy giảm

Các thành phần tổng cung (2) - Sản xuất công nghiệp

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp phân theo loại DN (%)

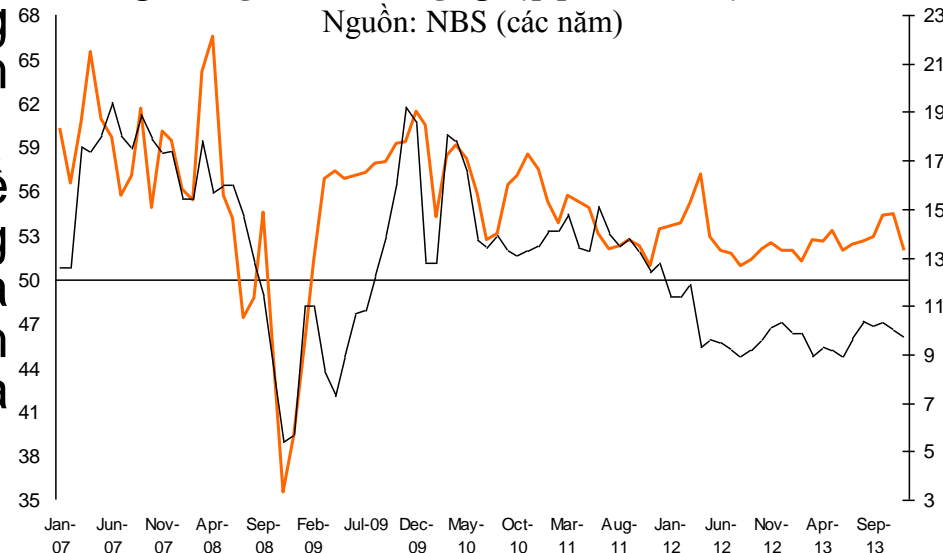
Nguồn: CFLP và HSBC (các năm)



- Sau khi PMI và SXCN phục hồi từ nửa cuối 2012, PMI 6 tháng đầu năm mặc dù đều trên ngưỡng mở rộng sản xuất (50) nhưng ở mức thấp nhất trong 8 năm qua
- PMI 6 tháng cuối năm phục hồi so với nửa đầu năm nhưng lại bắt đầu dấu hiệu suy giảm vào quý IV
- PMI cho thấy SXCN của Trung Quốc vẫn trong giai đoạn suy giảm kể từ năm 2010
- Dựa vào số liệu PMI output có thể dự báo được khuynh hướng tăng trưởng SXCN → Số liệu PMI và chỉ số output của PMI phản ánh nền tảng phục hồi SXCN của Trung Quốc còn chưa bền vững

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp phân theo loại DN (%)

Nguồn: NBS (các năm)



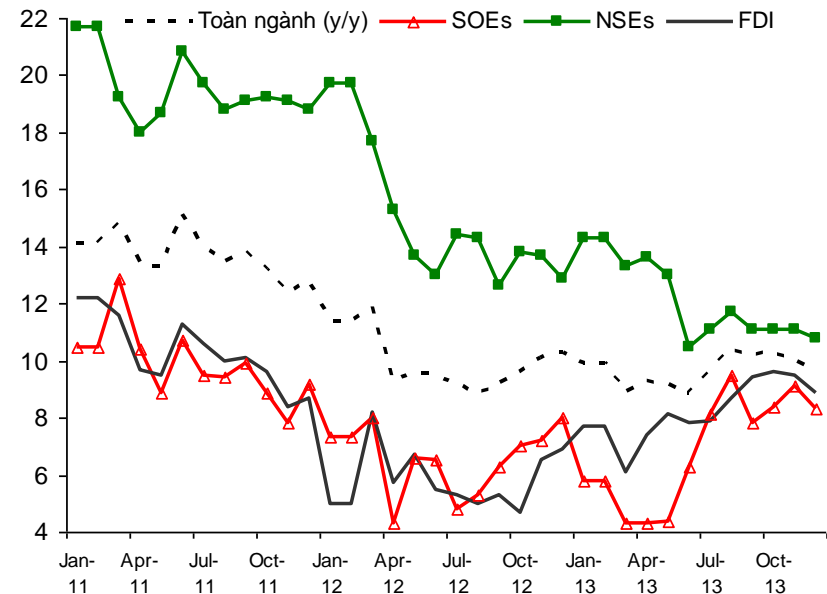
— PMI: Sản lượng (cột trái) — Tăng trưởng sản xuất công nghiệp (y/y)

Các thành phần tổng cung (2) – Tăng trưởng SXCN phân theo loại hình doanh nghiệp

- Cả năm 2013:
 - SOEs: 8,3% (2012: 8,0; 2011: 9,2)
 - NSEs: 10,8% (2012: 12,9; 2011: 18,8)
 - FDI: 8,9% (2012: 6,9; 2011: 8,7)
- Tăng trưởng sản xuất công nghiệp của SOEs phục hồi trong khi NSEs tiếp tục suy giảm phản ánh trong giai đoạn kinh tế khó khăn, sản xuất công nghiệp dư thừa sản lượng, SOEs nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ thông qua:
 - 70% tín dụng cấp cho SOEs
 - Quy mô lớn nên có thể tạm thời đối diện với chi phí gia tăng và giá thành sản phẩm không thay đổi

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp phân theo loại DN (%)

Nguồn: NBS (các năm)



Các thành phần tổng cung (2) - Những vấn đề lớn của sản xuất công nghiệp Trung Quốc

- Tăng trưởng SXCN năm 2013 đạt 9,7%, thấp hơn giảm 1,3 điểm phần trăm so với mức tăng của 2012
- 3 vấn đề lớn của SXCN Trung Quốc hiện nay:
 - Suy giảm cầu trong và ngoài nước, đồng thời 1 số ngành xuất hiện dư thừa sản lượng do sản xuất vượt quá sản lượng tiềm năng
 - Chi phí gia tăng
 - ROA và ROE đều suy giảm

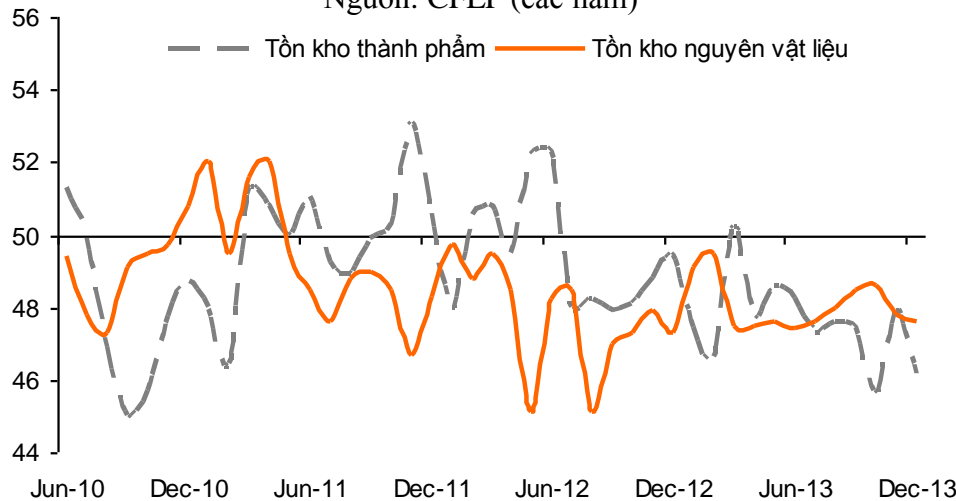
Tỉ lệ tồn kho hàng thành phẩm công nghiệp và sử dụng máy móc sản xuất 1992 – 2012 (%)

Nguồn: Chir Kiến Phương (2013)

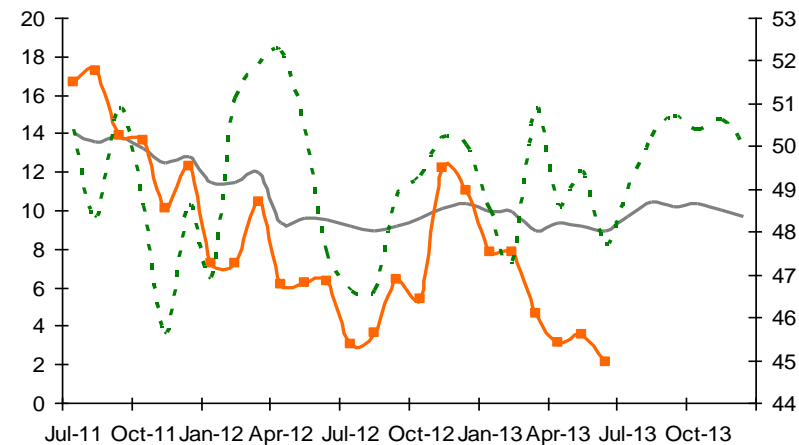


PMI: Tồn kho thành phẩm và nguyên vật liệu

Nguồn: CFLP (các năm)



Suy giảm cầu bên ngoài (% , 2011-2013)



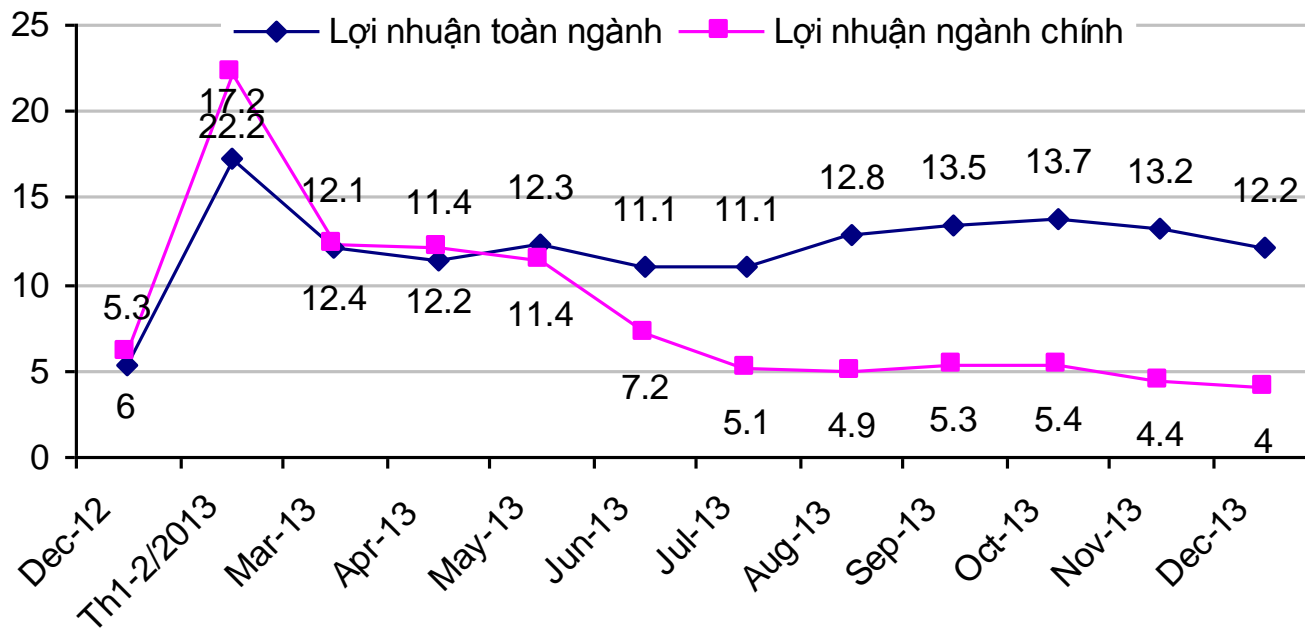
— Tăng trưởng sản xuất công nghiệp (trái)
 —■ Tăng trưởng lượng giao hàng xuất khẩu (trái)
 - - - PMI: Chỉ số đơn hàng xuất khẩu mới (phải)

	Lương danh nghĩa năm 2010 (ngàn RMB)	Tăng trưởng lương bình quân (%)
Trung bình	29,8	11,7
Phân theo loại doanh nghiệp		
SOes	39,5	12,8
COEs	24,4	15,4
NSEs	26,2	11,0
Trong đó:		
TNHH	33,1	12,1
Cty cổ phần hữu hạn	46,0	14,1
Doanh nghiệp FDI	40,2	10,9
Doanh nghiệp Hong Kong, Ma Cao, Đài Loan	31,4	11,4
Tư nhân	20,8	10,3

Các thành phần tổng cung (2): Tình hình lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp

Tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp công nghiệp (%)

Nguồn: NBS (các năm)



Các thành phần tổng cung (3) – Dịch vụ: SFTZ – cải cách đa mục tiêu

4 Mục tiêu:

- Quản lý đầu tư
- Phát triển và đơn giản hóa thương mại
- Cải cách tài chính – tiền tệ và quản trị rủi ro
- Quản lý tổng hợp và dịch vụ

Ngành	Lĩnh vực
Tài chính	Ngân hàng
	Bảo hiểm y tế
	Tín dụng cho thuê
Vận tải biển	Vận tải và quản lý vận tải biển
Thương mại	Dịch vụ viễn thông GTGT
	Bán lẻ và dịch vụ máy móc liên quan đến vui chơi giải trí
Chuyên biệt	Dịch vụ luật
	Đầu tư tài chính
	Đại lý du lịch
	Quản lý đầu tư
	Dịch vụ xây dựng
Văn hóa	Vui chơi giải trí
Xã hội	Giáo dục và hướng nghiệp
	Dịch vụ y tế

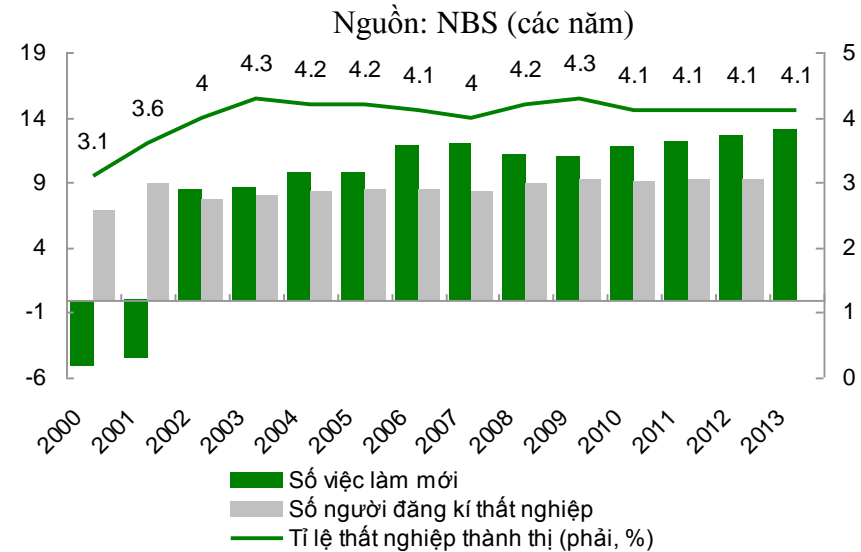


*Existing zones now included in SFTZ

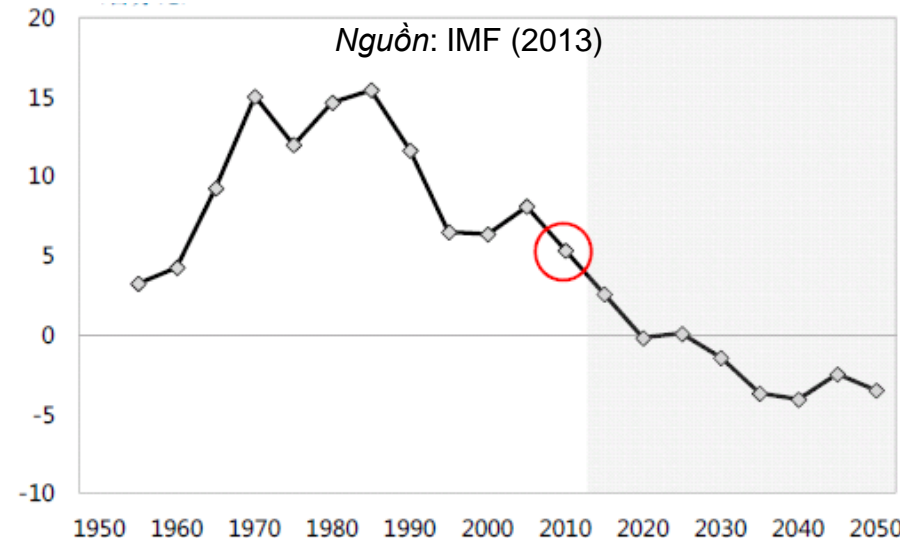
Các thành phần tổng cung (4) – Thị trường nhân tố

- Mục tiêu: 9 triệu việc làm mới cả năm; cả năm 13,1 triệu (nhiều hơn 45% so với mục tiêu)
- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị 4,1% (so với mục tiêu 4,6%)
- Có một số vấn đề khi nhìn vào số liệu việc làm Trung Quốc hiện nay:
 - Trong bối cảnh tăng trưởng GDP và SXCN suy giảm liên tục, nhưng việc làm và tiền lương đều tăng thì là một điều khó hiểu → vấn đề của thị trường lao động Trung Quốc
 - Có thể sự phát triển của khu vực dịch vụ đã tạo ra lượng việc làm mới, bù đắp cho suy giảm việc làm mới tại khu vực công nghiệp
 - Cầu về lao động vượt cung về lao động tại hầu hết các thành phố lớn trong tổng số 140 thành phố được thống kê
 - Từ 2004, số người trong độ tuổi lao động tăng thêm tại Trung Quốc bắt đầu thấp hơn mức cầu lao động đồng thời mức chênh lệch này đã ngày càng gia tăng.
 - Sự suy giảm của tỷ lệ tham gia lao động tại khu vực thành thị. Tỷ lệ này đã giảm liên tục từ mức 75,9% vào năm 1995 xuống còn 62,5% vào năm 2005; 56% vào 2012
 - Lao động dư thừa tại nông thôn không còn nhiều và đang trải qua quá trình chuyển đổi mạnh mẽ

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp phân theo loại DN (%)



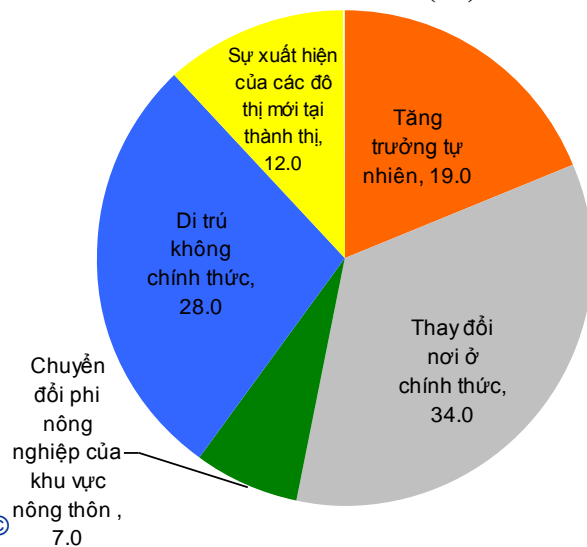
Ước lượng tăng trưởng lao động Trung Quốc đến 2050 (%)



Các vấn đề của lao động di cư từ nông thôn

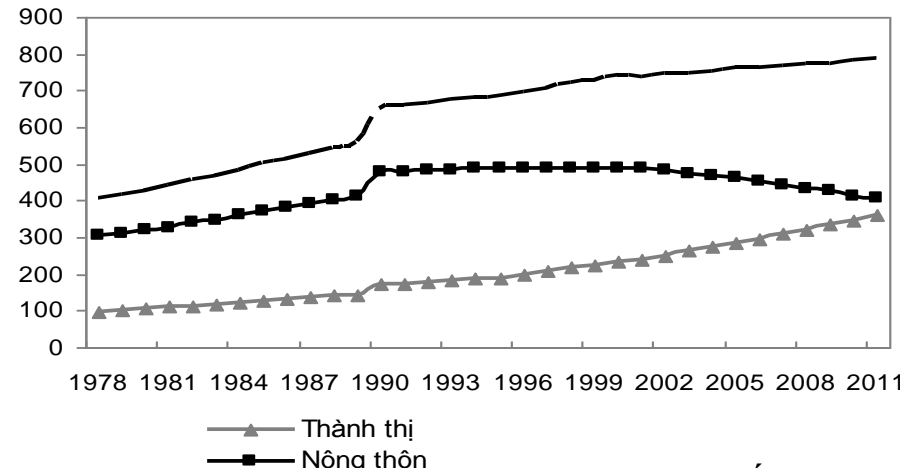
- Khoảng 120 triệu lao động đã di cư từ nông thôn ra thành thị kể từ 1978 và là nguồn đóng góp đáng kể cho thành thị
- 35% tăng trưởng dân số thành thị có nguồn gốc ở cư dân nông thôn
- 50-60% trong tổng số lao động sinh sau năm 1980 ở nông thôn đang làm việc tại thành thị;
- 50% số người 16-29 tuổi ở nông thôn hiện đang cư trú tại thành thị
- Nhưng lao động tại nông thôn đang suy giảm mạnh
- Tốc độ trung bình, lượng lao động nông nghiệp chuyển dịch sẽ giảm từ 84,94 triệu lao động/năm (giai đoạn 2005-2010) xuống còn 65,82 triệu/năm (giai đoạn 2010-2015),
- Tốc độ suy giảm cao, lượng lao động nông nghiệp chuyển dịch sẽ giảm từ 84,94 triệu lao động/năm (giai đoạn 2005-2010) xuống còn 49,44 triệu/năm (giai đoạn 2010-2015)

Nguồn gốc tăng trưởng dân số tại thành thị giai đoạn 1990 – 2007 (%)

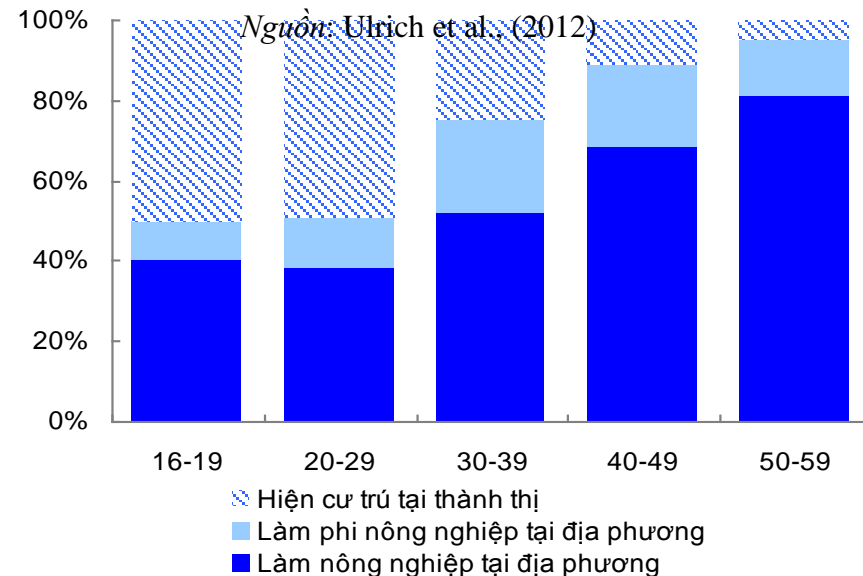


Lao động thành thị và nông thôn Trung Quốc 1978 – 2011 (triệu người)

Nguồn: Số liệu NBS (các năm)



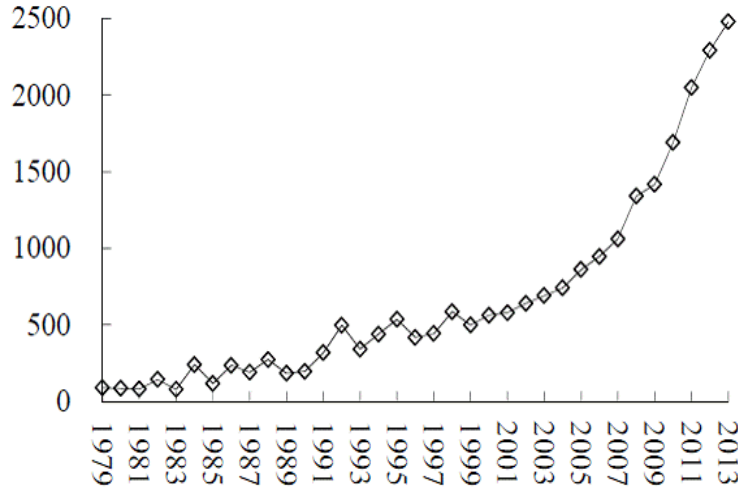
Việc làm và cư trú của lao động nông thôn Trung Quốc theo nhóm tuổi



Nguyên nhân của sự méo mó trên thị trường lao động Trung Quốc – Hộ khẩu

Biến đổi tiền lương bình quân của cư dân nông thôn ra thành thị làm thuê (CNY/tháng; giá 2010)

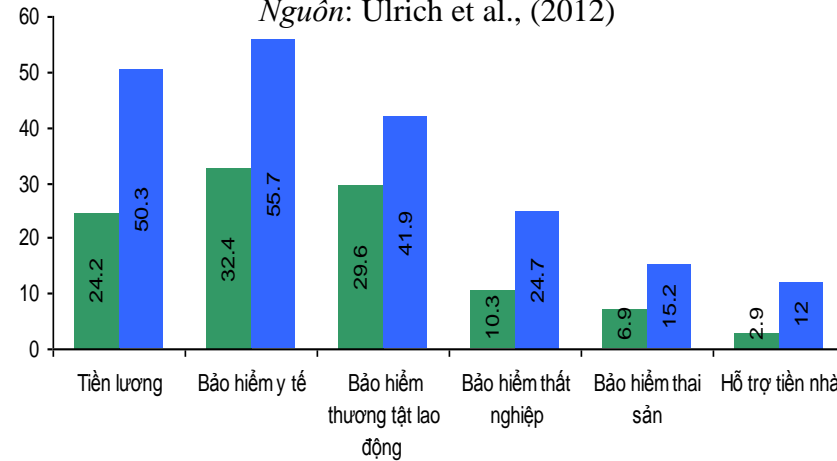
Nguồn: Lư Phong (2013)



- Mặc dù thu nhập bình quân đã tăng nhưng lương trả cho lao động nông thôn ra thành thị làm thuê chỉ = 36-40% lao động cùng ngành của khu vực thành thị, lại còn bị “cắt xén” bởi:
- 50% lao động làm thuê tại thành thị không được thụ hưởng hệ thống an sinh xã hội nào

So sánh hệ thống phúc lợi xã hội đối với lao động thành thị và lao động di cư từ nông thôn (%)

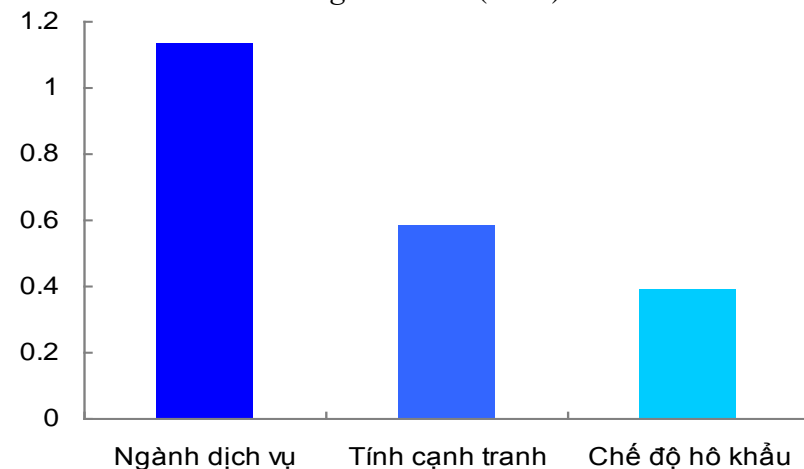
Nguồn: Ulrich et al., (2012)



■ Lao động hộ khẩu nông thôn ■ Lao động hộ khẩu thành thị

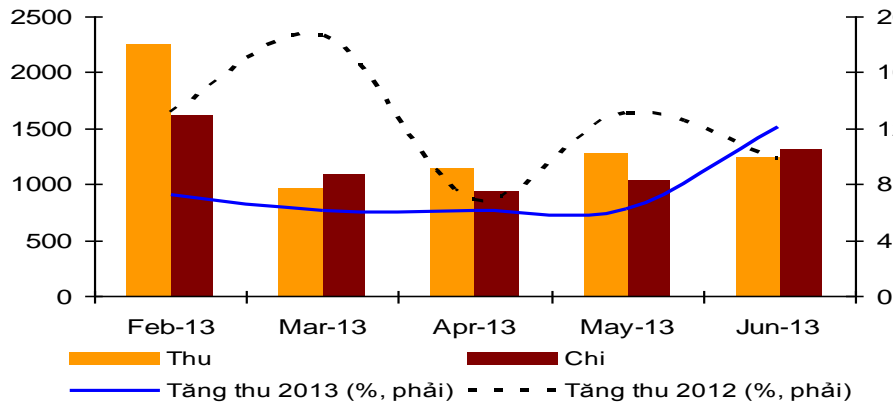
Đóng góp của các dạng cải cách đối với tăng trưởng TFP Trung Quốc (điểm phần trăm)

Nguồn: IMF (2013)

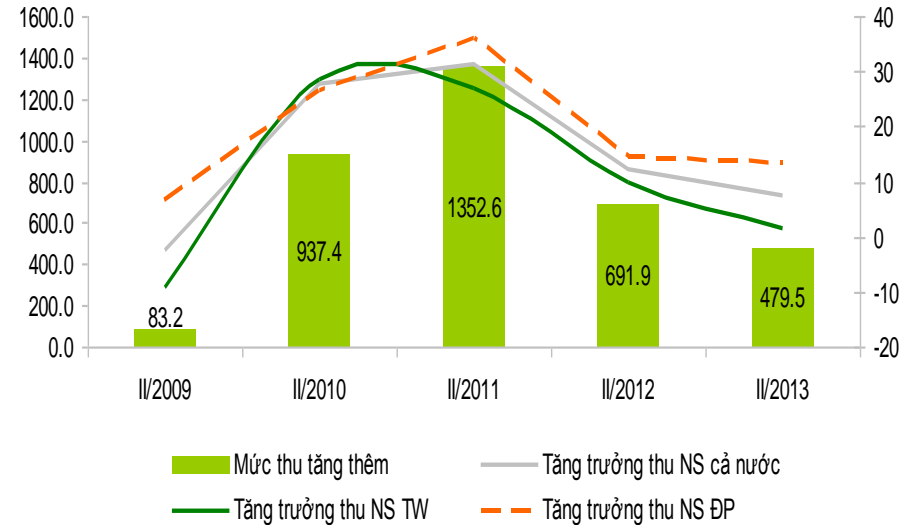


Các thành phần tổng cầu (1) – Chi tiêu chính phủ nửa đầu năm

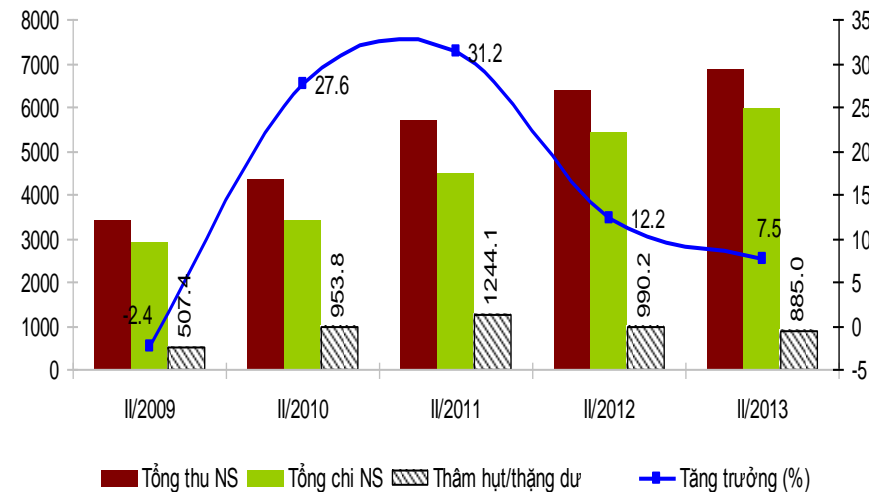
Thu – chi tài chính nửa đầu 2013 (tỷ CNY, %)



Nguồn: Số liệu MOF (2013)



- Suy giảm mức tăng thu ngân sách rõ nét: nửa đầu năm 2013 tăng trưởng thu ngân sách: 7,5%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước) → đã suy giảm kéo dài từ 2010 (2009 sụt giảm do tác động của cú shock khủng hoảng 2008 trên thế giới)
- Tăng trưởng thu NS có 4 tháng thấp hơn cùng kỳ năm ngoái
- Thu TW suy giảm mạnh nhất chỉ tăng 1,5% (giảm 8,5 điểm phần trăm)
- Suy giảm tăng trưởng thu khiến mức thu tăng thêm suy giảm

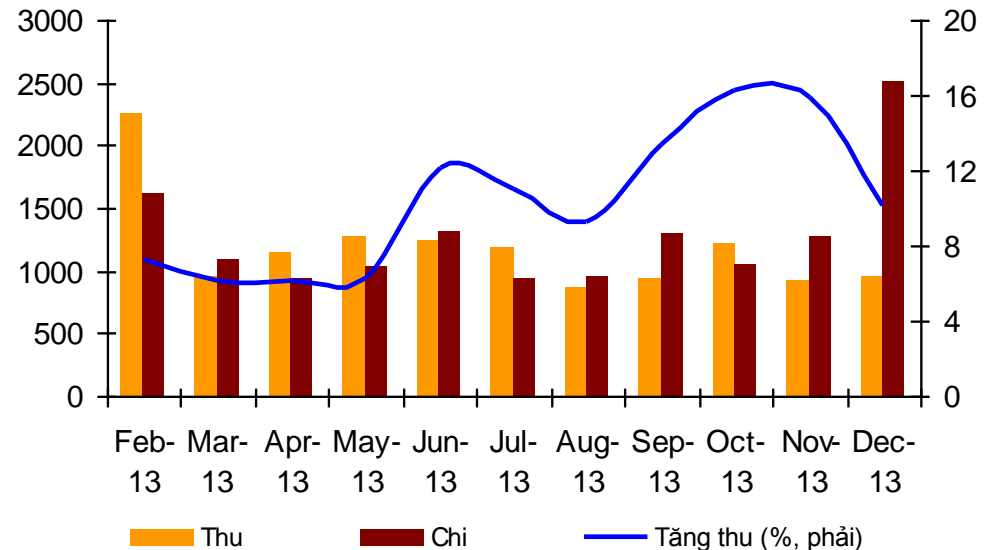


Các thành phần tổng cầu (1) – Chi tiêu chính phủ

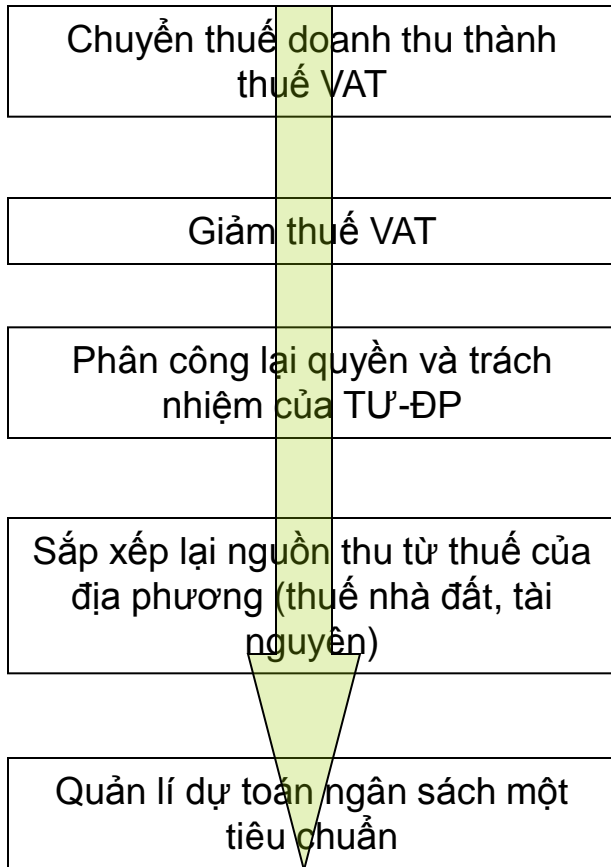
- Mục tiêu thâm hụt ngân sách 2,1% GDP do tăng cường chi tiêu cho các hạng mục an sinh xã hội
- Trung Quốc đặt trọng tâm cải cách thể chế thuế thu, đây có thể là một hoạt động tập quyền, giảm quyền lực của địa phương vì thuế VAT và thuế doanh thu đang chiếm 40-60% nguồn thu từ thuế của địa phương

Chi tiêu chính phủ 2013 (tỷ CNY)

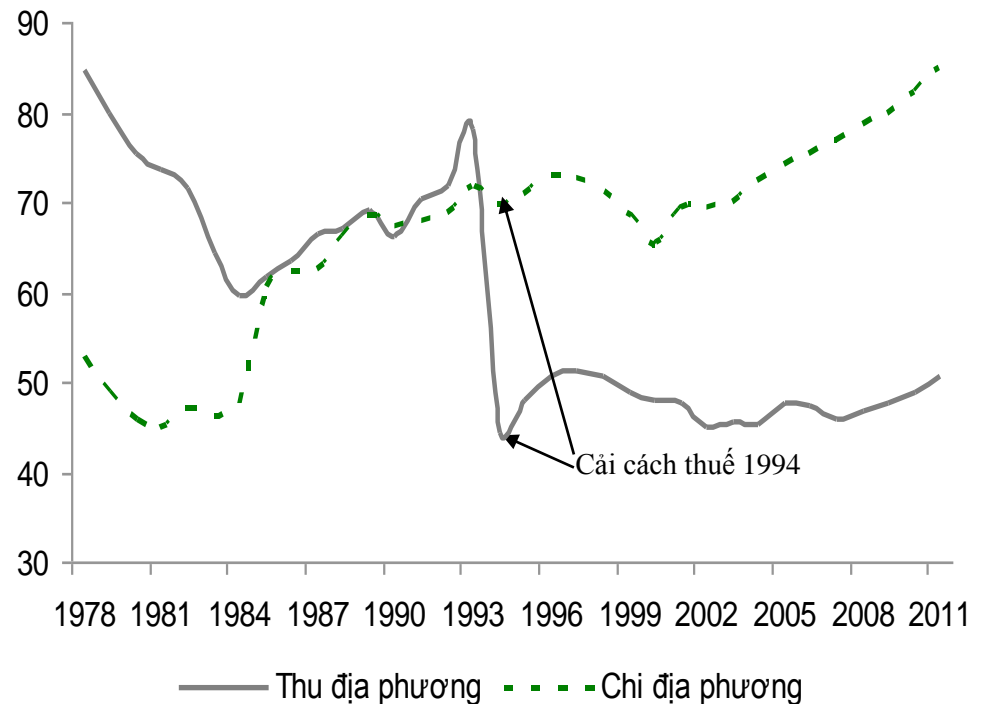
Nguồn: MOF (các năm)



Các bước nhằm cải cách thuế thu của chính phủ Trung Quốc



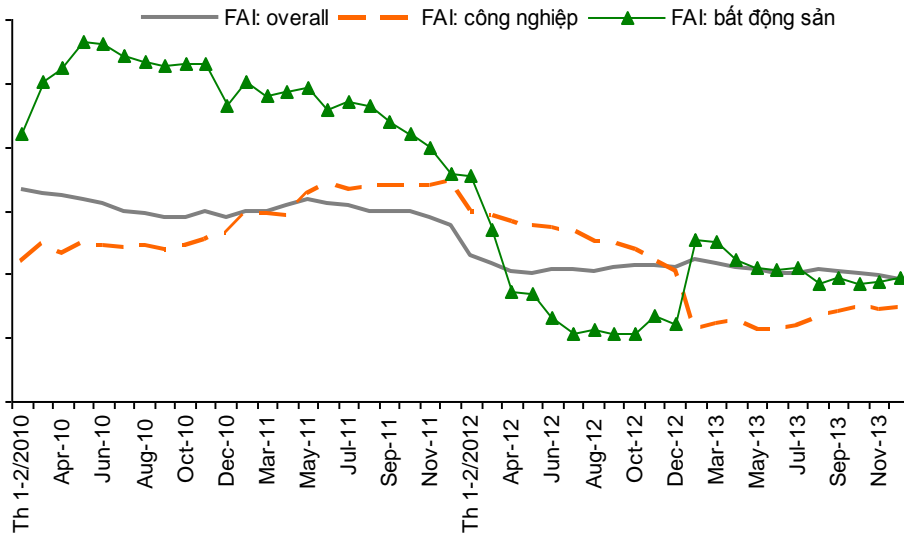
Thay đổi tỉ trọng của thu – chi ngân sách của địa phương trong tổng thu-chi ngân sách 1978 – 2011 (%)



Các thành phần tổng cầu (2) – Đầu tư toàn xã hội

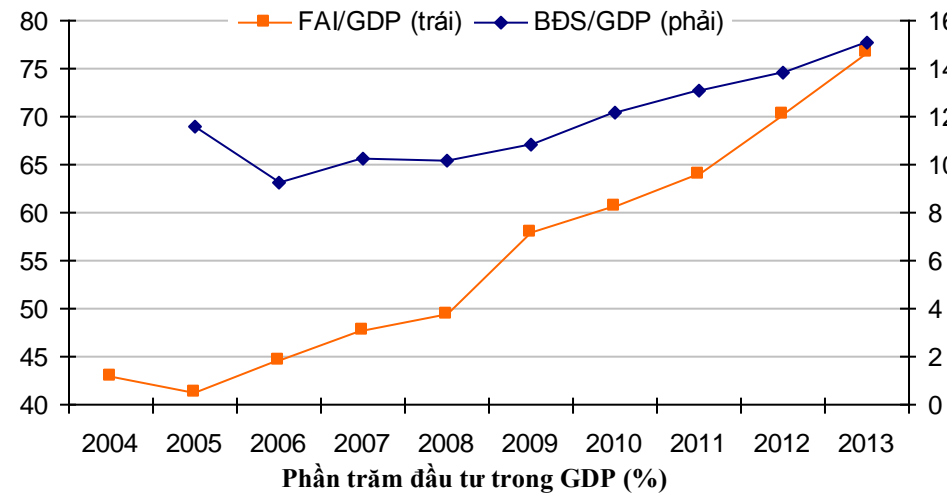
Tăng trưởng FAI phân theo loại hình 2010 – 2013 (%)

Nguồn: NBS (các năm)

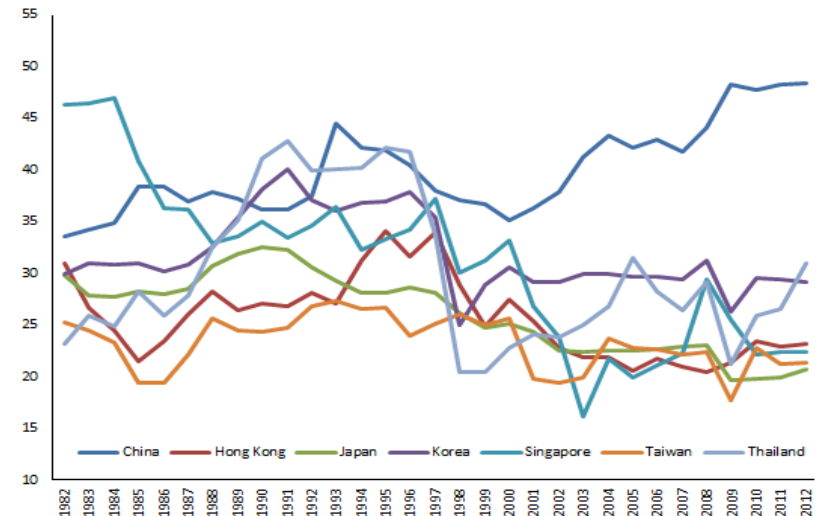


Tỉ trọng đầu tư TSCĐ và BĐS trong GDP giá danh nghĩa (%)

Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

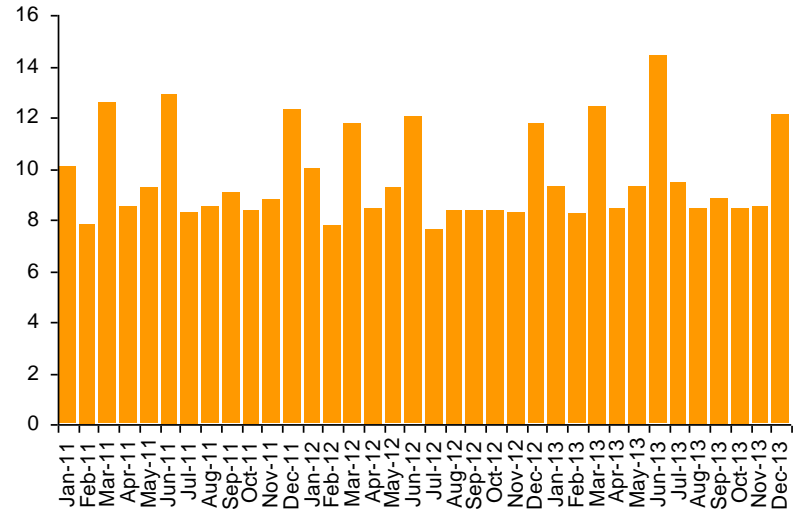


- FAI 43652,8 tỉ CNY,
- Tăng 19,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tăng thực tế 19,2%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với mức tăng của 2012 phản ánh khuynh hướng điều chỉnh chính sách của chính phủ rõ nét: không mở rộng đầu tư, không muốn dựa vào đầu tư để thực hiện tăng trưởng
- Tăng trưởng FAI công nghiệp: 17,4%; BĐS: 19,8% cho thấy sự tăng trưởng của FAI nói chung dựa vào tăng trưởng của đầu tư cho cơ sở hạ tầng và nhà ở trong khi đó khu vực sản xuất thực không có sự mở rộng nhanh bằng
- Tỉ trọng FAI/GDP và BĐS/GDP liên tục tăng từ 2004 đến nay cho thấy mức độ quan trọng của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc và ở mức cao so với thế giới

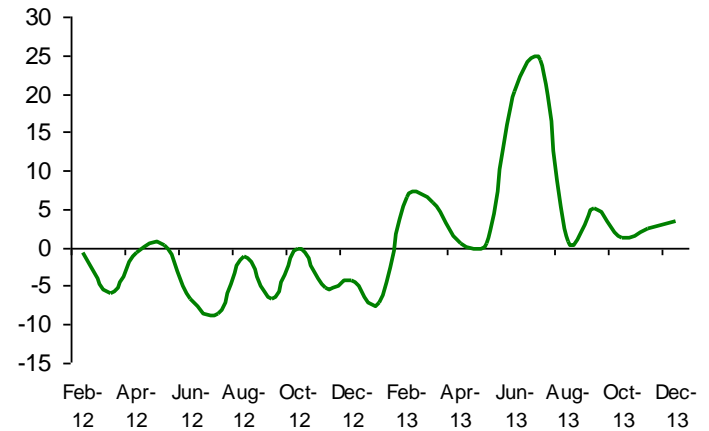


Các thành phần tổng cầu (3) – Vốn đầu tư nước ngoài

Tăng trưởng vốn FDI giải ngân (% , 2012 - 2013)



Vốn FDI thực hiện theo tháng (tỷ USD)

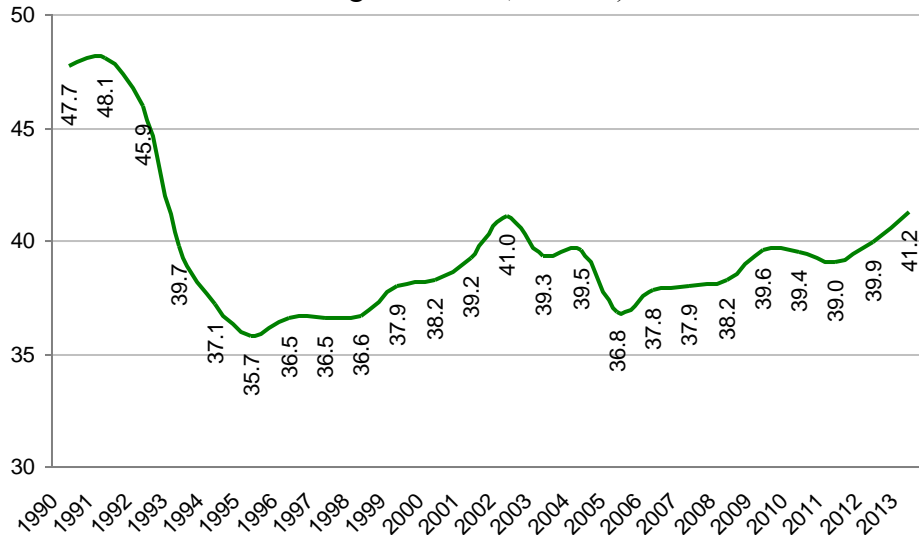


Nguồn: MOFCOM (các năm)

Các thành phần tổng cầu (4) - Tiêu dùng cuối cùng

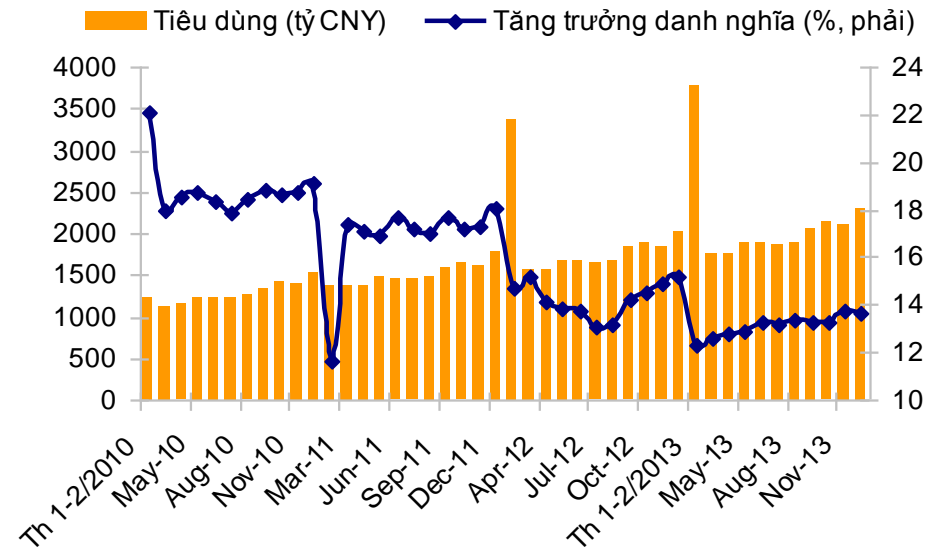
Tỉ trọng tiêu dùng trên GDP danh nghĩa (%)

Nguồn: NBS (các năm)



Quy mô và tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng 2010 – 2013

Nguồn: NBS (các năm)

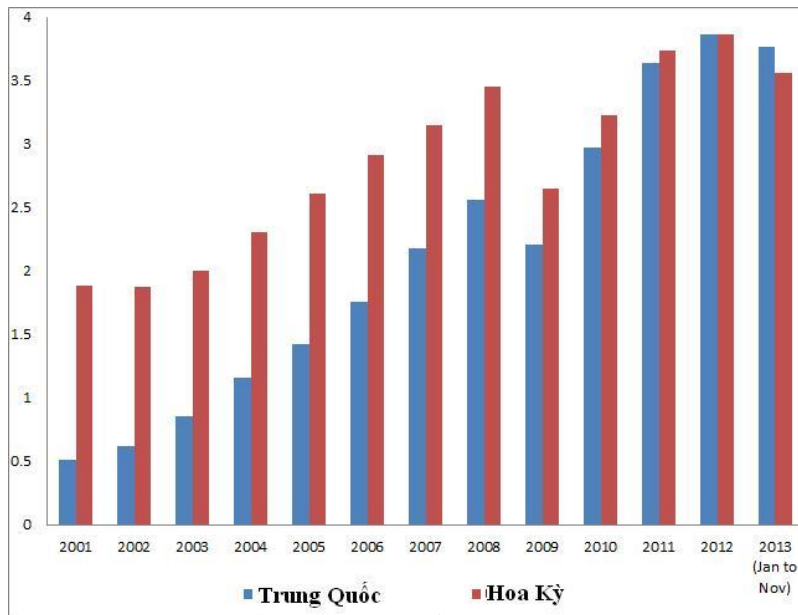


- Đạt 23438 tỷ CNY
- Tiêu dùng tăng trưởng nhẹ. Tăng 13,6% so với cùng kì năm ngoái. Loại bỏ yếu tố giá cả, mức tăng trưởng thực tế là 12,2% > 1 điểm phần trăm so với 2012 (tăng 11,2%)
- Mặc dù vậy tỉ trọng tiêu dùng/GDP của Trung Quốc vẫn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển (70%) và Mỹ (85%) → chuyển đổi phương thức tăng trưởng dựa vào nội nhu còn là một quá trình dài
- Tính toán của Trương Quân: tiêu dùng/GDP của Trung Quốc bằng 60%.

Các thành phần tổng cầu (5) – Cán cân thương mại

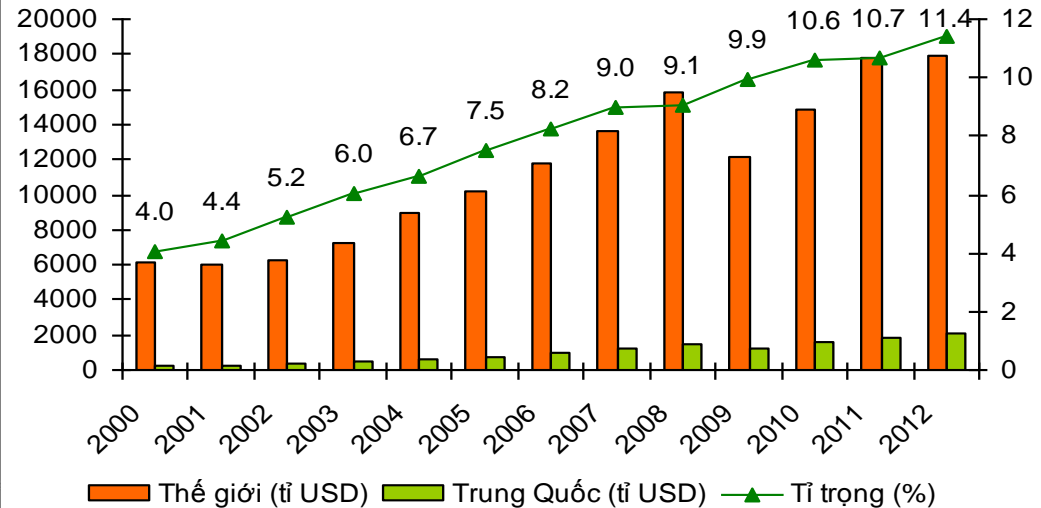
Quy mô thương mại Trung Quốc và Hoa Kỳ (Nghìn tỷ USD)

Nguồn: Thomson Reuters Datastream



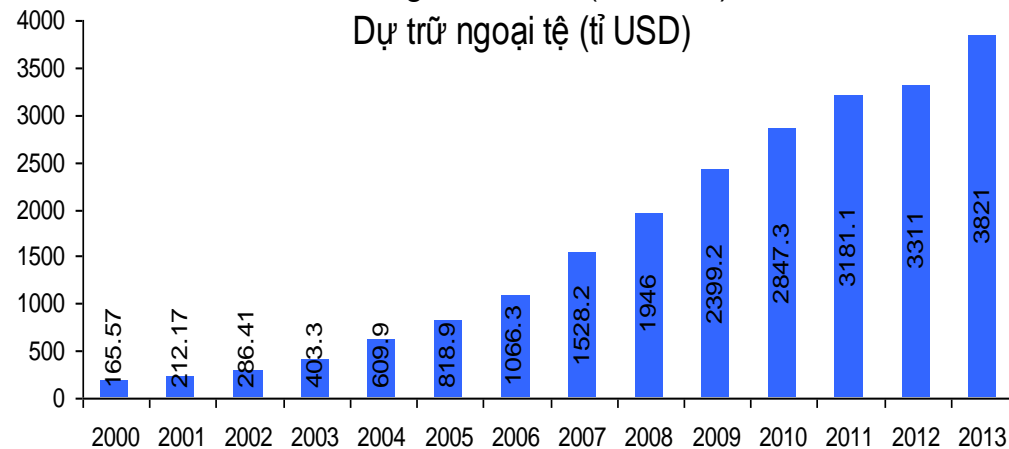
Tỉ trọng xuất khẩu của Trung Quốc trong tổng xuất khẩu thế giới

Nguồn: Tính toán theo số liệu WTO (các năm)



Nguồn: SAFE (các năm)

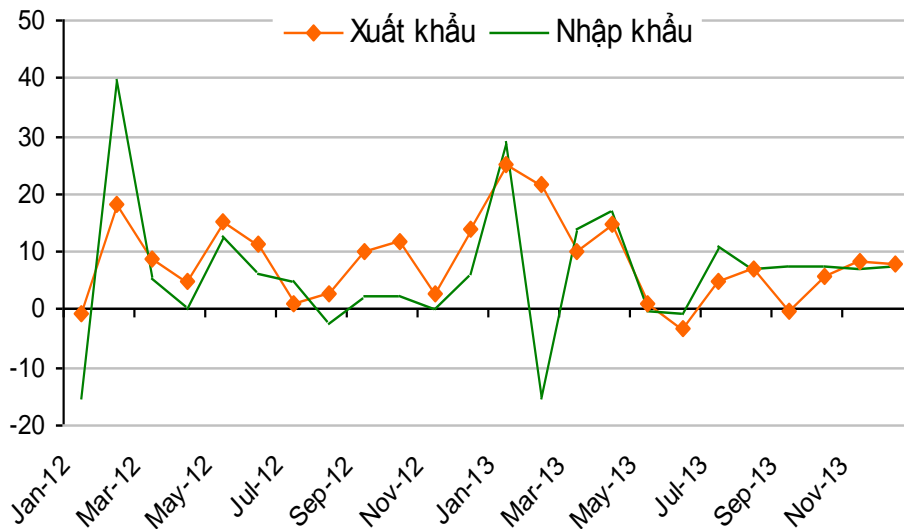
Dự trữ ngoại tệ (tỷ USD)



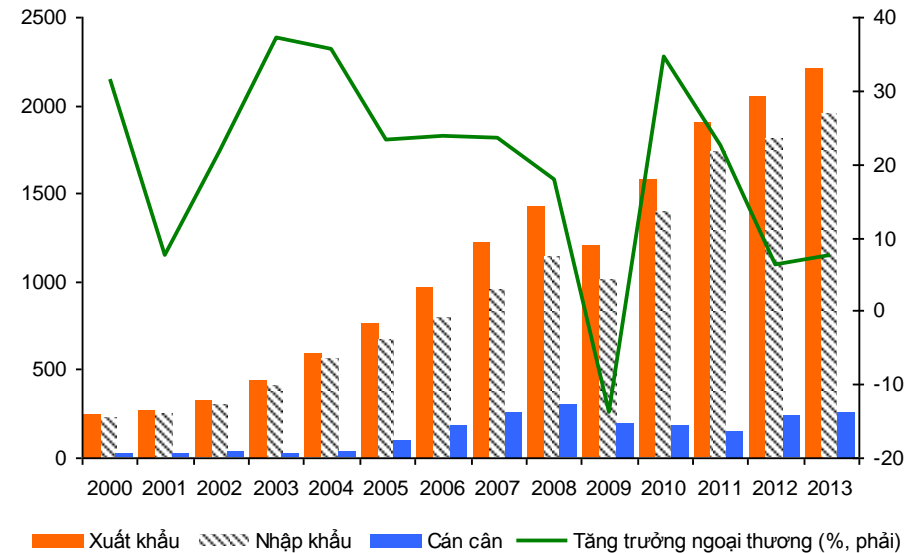
- Năm 2009, Trung Quốc vượt Đức trở thành quốc gia xuất khẩu hàng công nghiệp số 1 thế giới
- 2013, Trung Quốc vượt Mỹ trở thành quốc gia có quy mô thương mại lớn nhất thế giới với giá trị thương mại 4160.3 tỷ USD
- Tỉ trọng xuất khẩu của Trung Quốc trong tổng xuất khẩu toàn cầu cũng tăng từ 4% (2000) lên 11,4% (năm 2012)
- 2013: thặng dư thương mại 260 tỷ USD, tăng trưởng ngoại thương 7,6% (thấp hơn so với mục tiêu 8%) → áp lực lên đồng CNY và dự trữ ngoại tệ

Các thành phần tổng cầu (5) – Cán cân thương mại

Tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu Trung Quốc theo tháng 2012 – 2013 (%)
 Nguồn: CUSTOM



Quy mô và tăng trưởng thương mại Trung Quốc 2000 – 2013 (Tỉ USD; %)
 Nguồn: CUSTOM

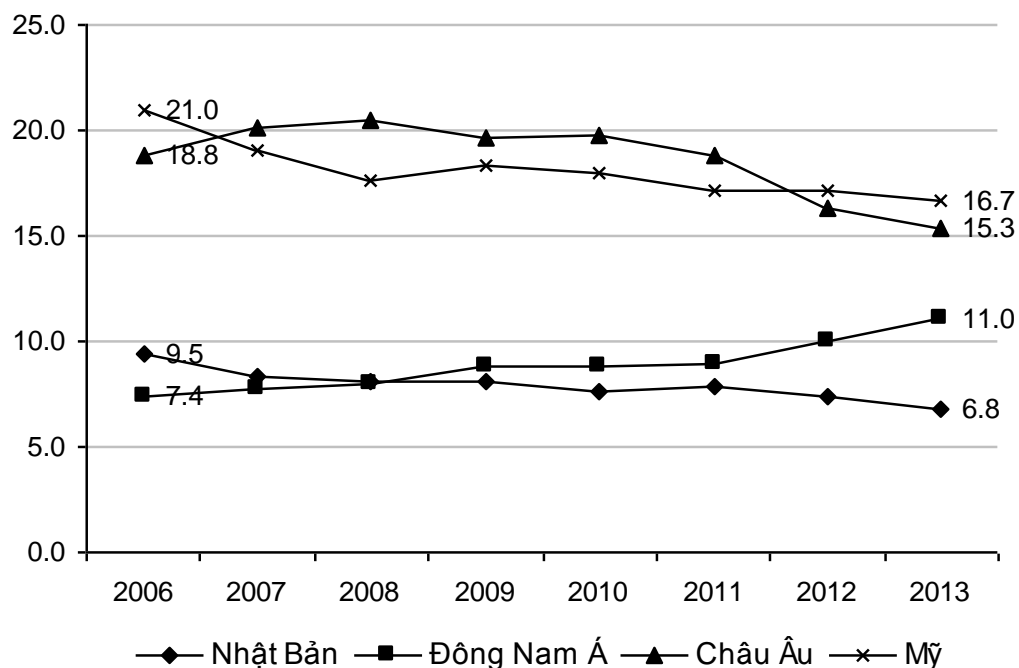


- Tăng trưởng ngoại thương Trung Quốc vẫn chưa phục hồi kể từ 2010 do sự suy giảm cầu từ EU và Mỹ
- Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều có sự tăng trưởng phục hồi so với nửa đầu năm nhưng chỉ duy trì ổn định quanh ngưỡng 6-8% cho thấy sự bão hòa của thị trường thế giới đối với hàng xuất khẩu Trung Quốc

Có sự chuyển hướng xuất khẩu từ EU và Mỹ, Nhật Bản sang ASEAN

Tỉ trọng xuất khẩu với một số bạn hàng chủ yếu trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc

Nguồn: Tính toán theo số liệu CUSTOM



Trung Quốc là quốc gia có quy mô xuất khẩu lớn nhất thế giới nhưng chủ yếu là thương mại hàng hóa

Tỉ trọng giá trị gia tăng hàng công nghiệp của Trung Quốc và Mỹ trong tổng thế giới (%)

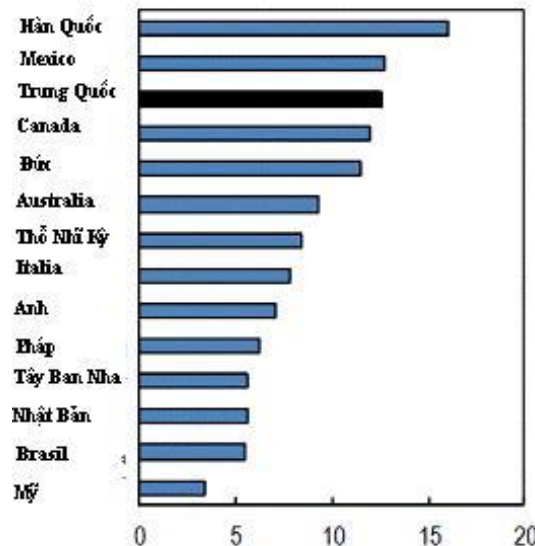
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Số hiệu UN: Trung Quốc					9.0	9.9	11.2	12.7	15.2	18.1	18.9	20.7
Số hiệu UN: Mỹ					23.4	23.2	22.4	20.5	18.6	19.2	18.4	16.8
Số hiệu WB: Trung Quốc	6.7	7.7	8.3	8.7	9.0	9.9	11.2	12.7	15.2	18.2	17.7	
Số hiệu WB: Mỹ	25.6	25.7	25.8	23.5	22.5	22.4	21.5	19.8	17.7	18.1	17.1	

Nguồn : UN Statistics, World Bank WDI

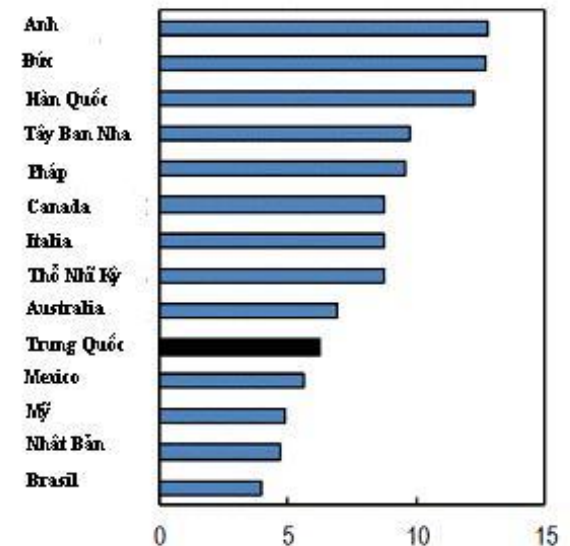
Thương mại dịch vụ của Trung Quốc vẫn cần tiếp tục cải thiện

Nguồn: Số liệu và tính toán của CEIC (2009)

A. Giá trị gia tăng xuất khẩu hàng chế tạo



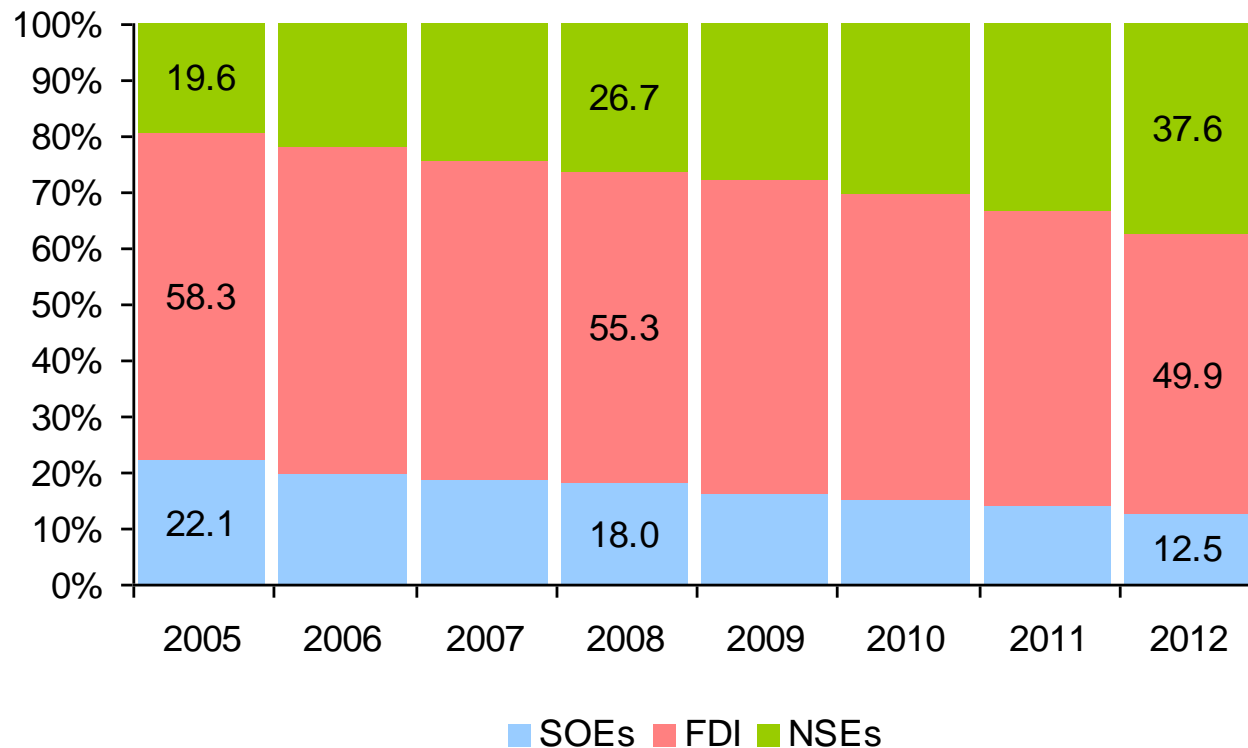
B. Giá trị gia tăng xuất khẩu ngành dịch vụ, xây dựng, phát điện



Doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng hơn trong xuất khẩu hàng hóa

Tỉ trọng xuất khẩu của các loại doanh nghiệp 2005 – 2012 (%)

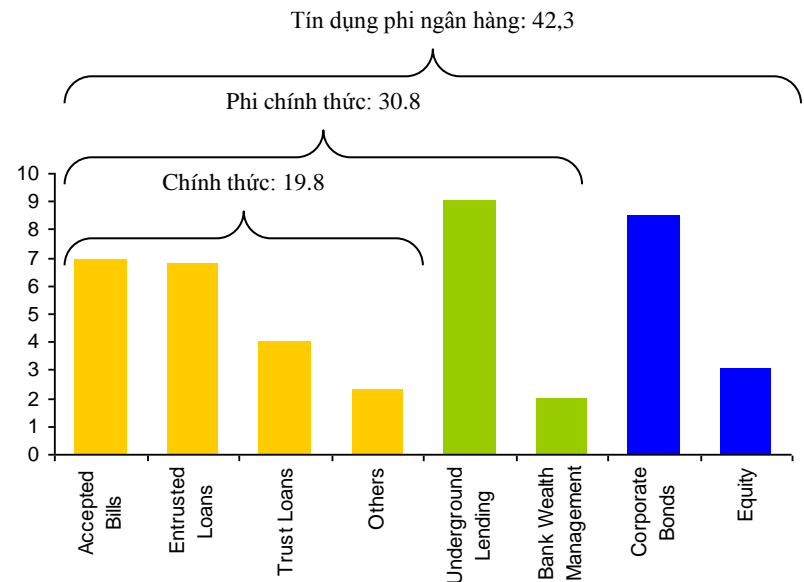
Nguồn: Tính toán theo số liệu CUSTOM



Thị trường vốn và thị trường tiền tệ (1) – Thị trường vốn tập trung vào kiểm soát rủi ro

- Số liệu NPLs
- Số liệu PBoC: 1%;
- Số liệu tính toán VCES: 7%;
- Ước tính của tổ chức quốc tế: 15-16%
- Quy mô ngân hàng mờ chưa được tính hết
- Số liệu cuối 2013 cho thấy trong tổng số 71000 tỉ CNY tín dụng, ngân hàng mờ chiếm 1/3
- Yêu cầu địa phương báo cáo tình hình vay nợ thông qua các sản huy động vốn hàng năm

Ước lượng quy mô ngân hàng mờ (Nghìn tỉ CNY, 2013)



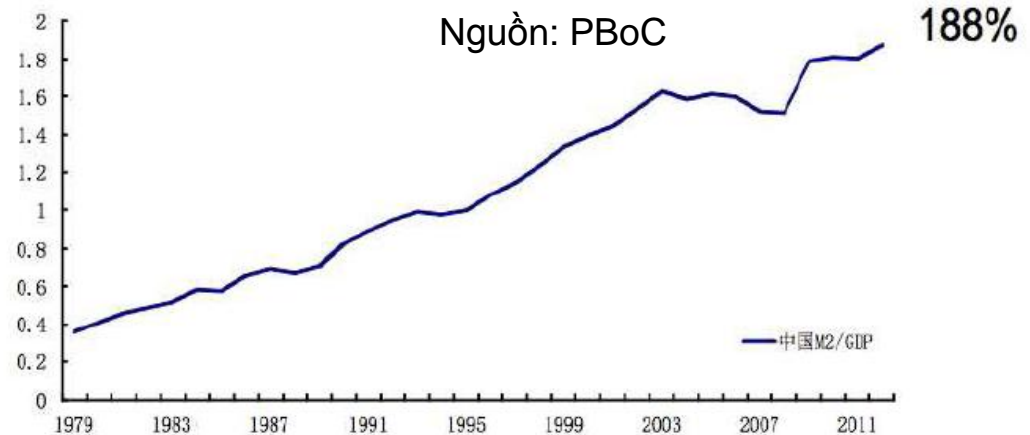
Nguồn: Ước lượng theo số liệu báo cáo quy mô huy động vốn hàng tháng của PBoC và FT (2013)

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ (2) - Thị trường tiền tệ

- Cung M2 tăng trưởng 13,6% (cao hơn mục tiêu cả năm 13%)
- Tổng cung M2: 117.000 tỉ CNY; M2/GDP = 205%
- Tăng trưởng tín dụng 14,1%
- Tổng dư nợ tín dụng: 71.900 tỉ CNY,

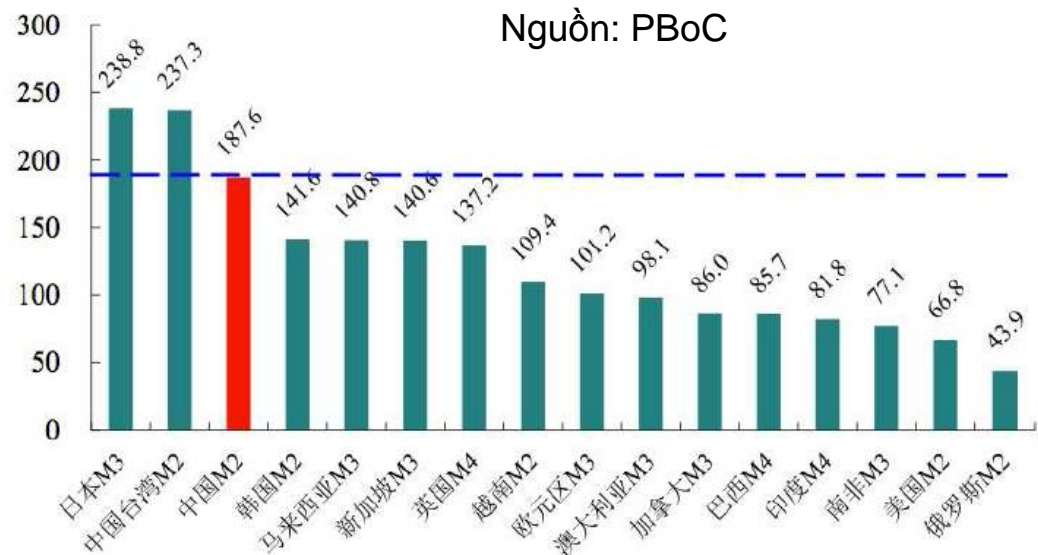
Trung Quốc: M2/GDP

Nguồn: PBoC

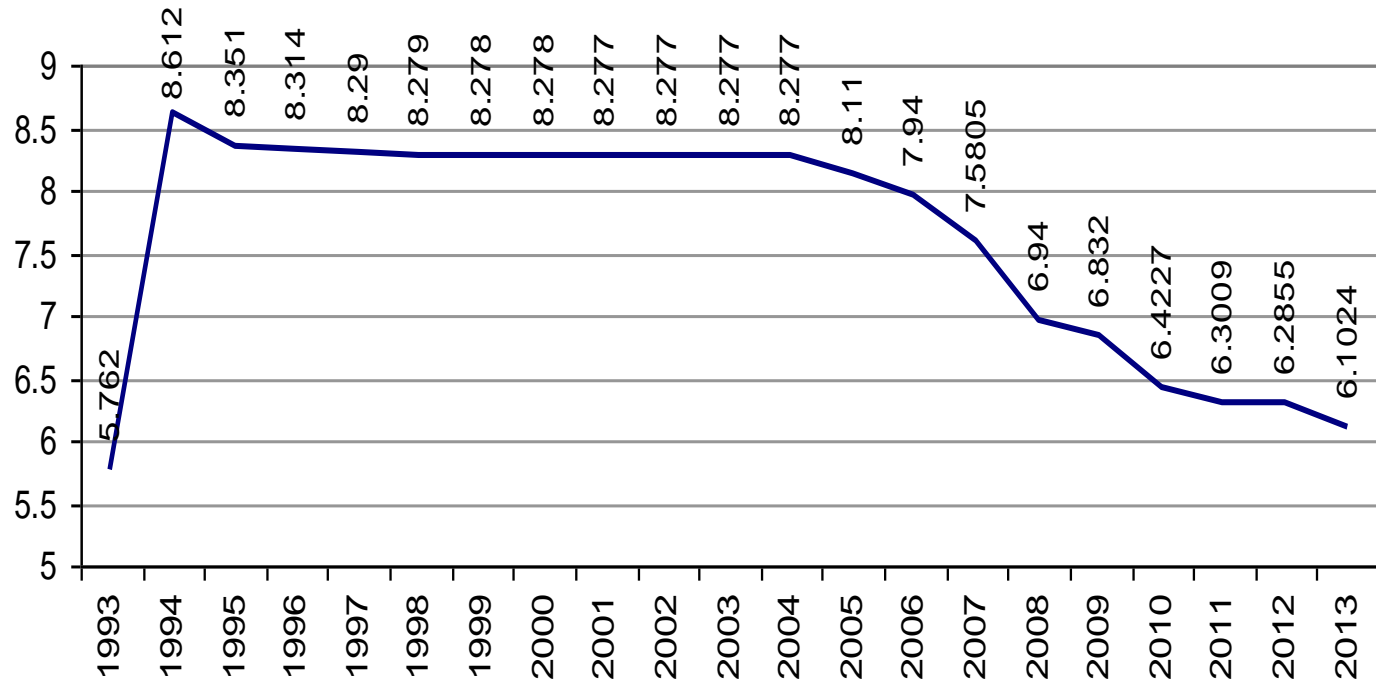


So sánh cung M2/GDP của một số nước

Nguồn: PBoC



Tỉ giá danh nghĩa USD/CNY
 Nguồn: SAFE (các năm)



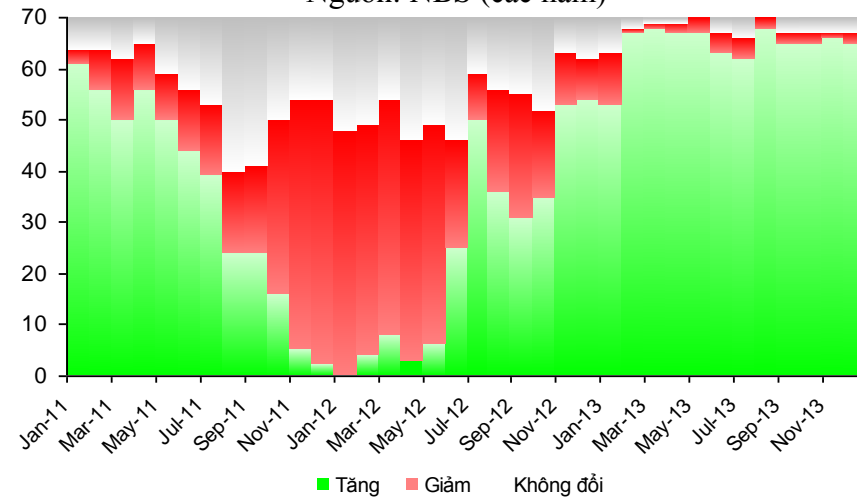
- Tỉ giá vẫn tiếp tục xu thế tăng nhưng biên độ tăng không lớn bằng nửa cuối 2012
- Khuynh hướng biến đổi tỉ giá là tăng mạnh đến quý III và giảm đột ngột ngay trước Hội nghị kinh tế trung ương của năm 2014 làm dấy lên những phản ứng về việc PBoC có thể đã can thiệp vào tỉ giá

Thị trường tài sản – Thị trường bất động sản

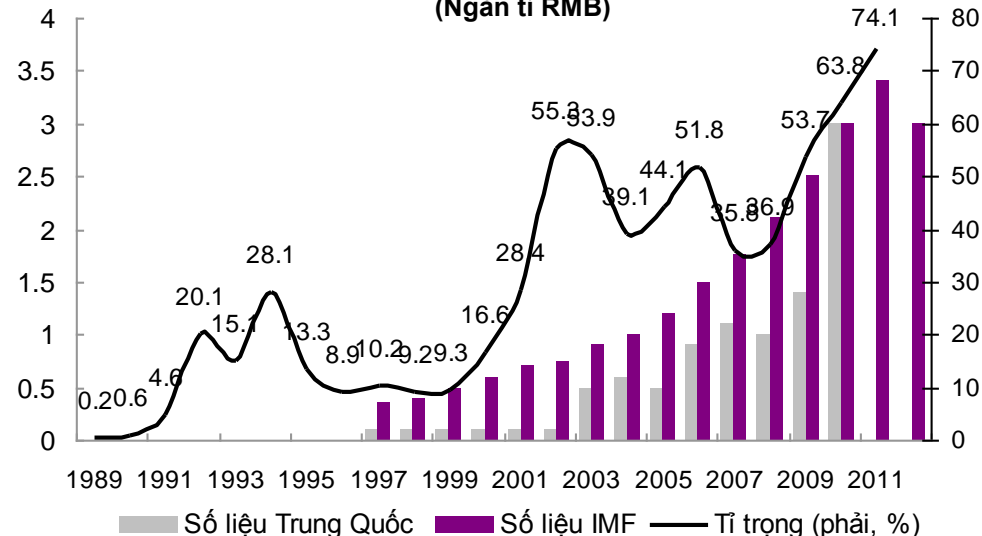
- Thị trường bất động sản bắt đầu phục hồi
- Đầu tư bất động sản tăng trở lại (FAI BĐS lớn hơn tăng trưởng FAI công nghiệp)
- Giá nhà tiếp tục tăng do:
 - + đầu tư BĐS chiếm 14% tổng đầu tư của Trung Quốc
 - + BĐS giải quyết 14% lao động ở thành thị
 - + BĐS chiếm 75% nguồn thu của chính quyền địa phương

Biến động giá nhà tại 70 thành phố lớn của Trung Quốc

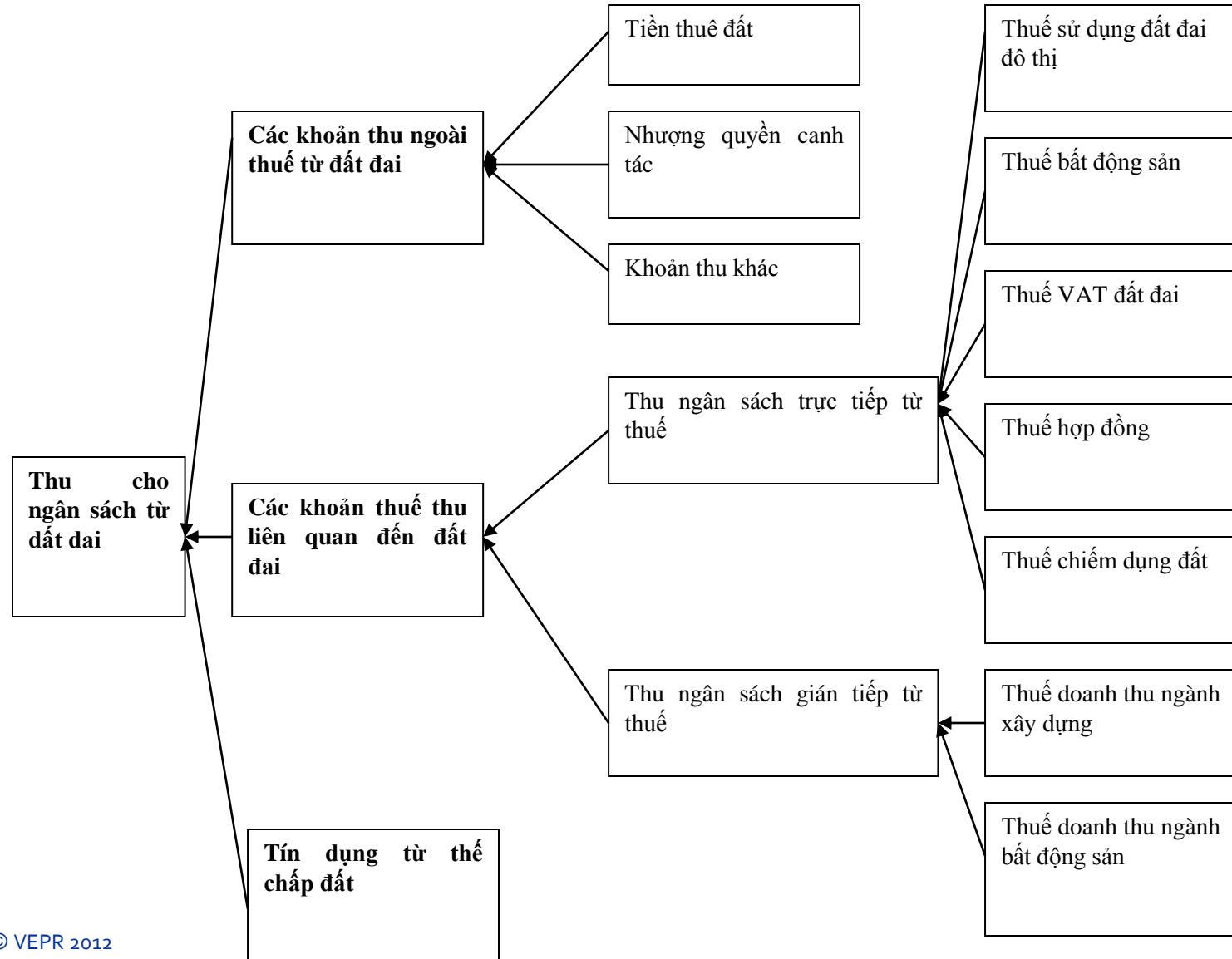
Nguồn: NBS (các năm)



Tính toán về nguồn thu từ đất đai của chính quyền địa phương và tỉ trọng thu từ đất trong tổng thu ngân sách địa phương 1989 - 2012 (Ngàn tỉ RMB)

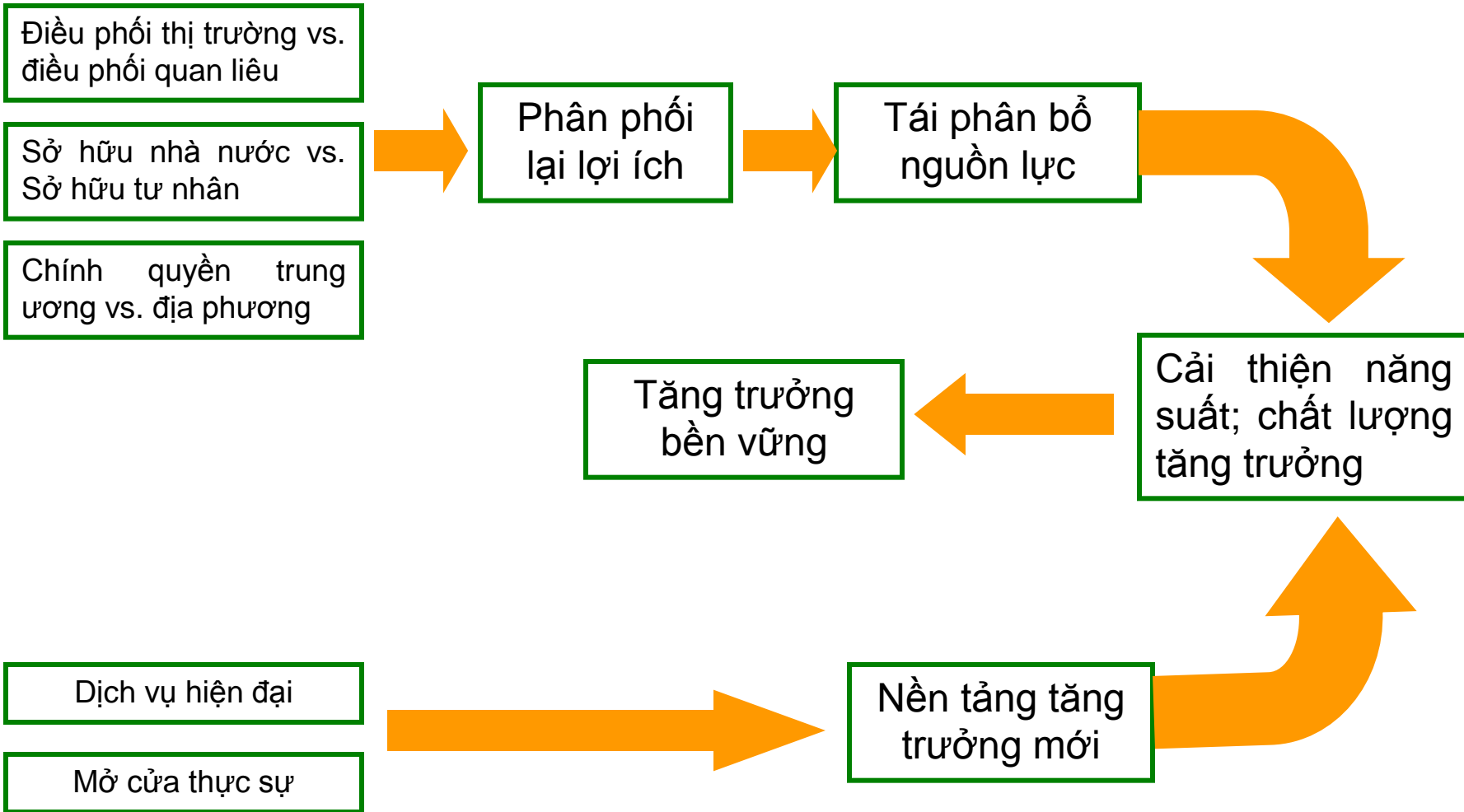


Các kênh thu lợi từ đất đai của địa phương

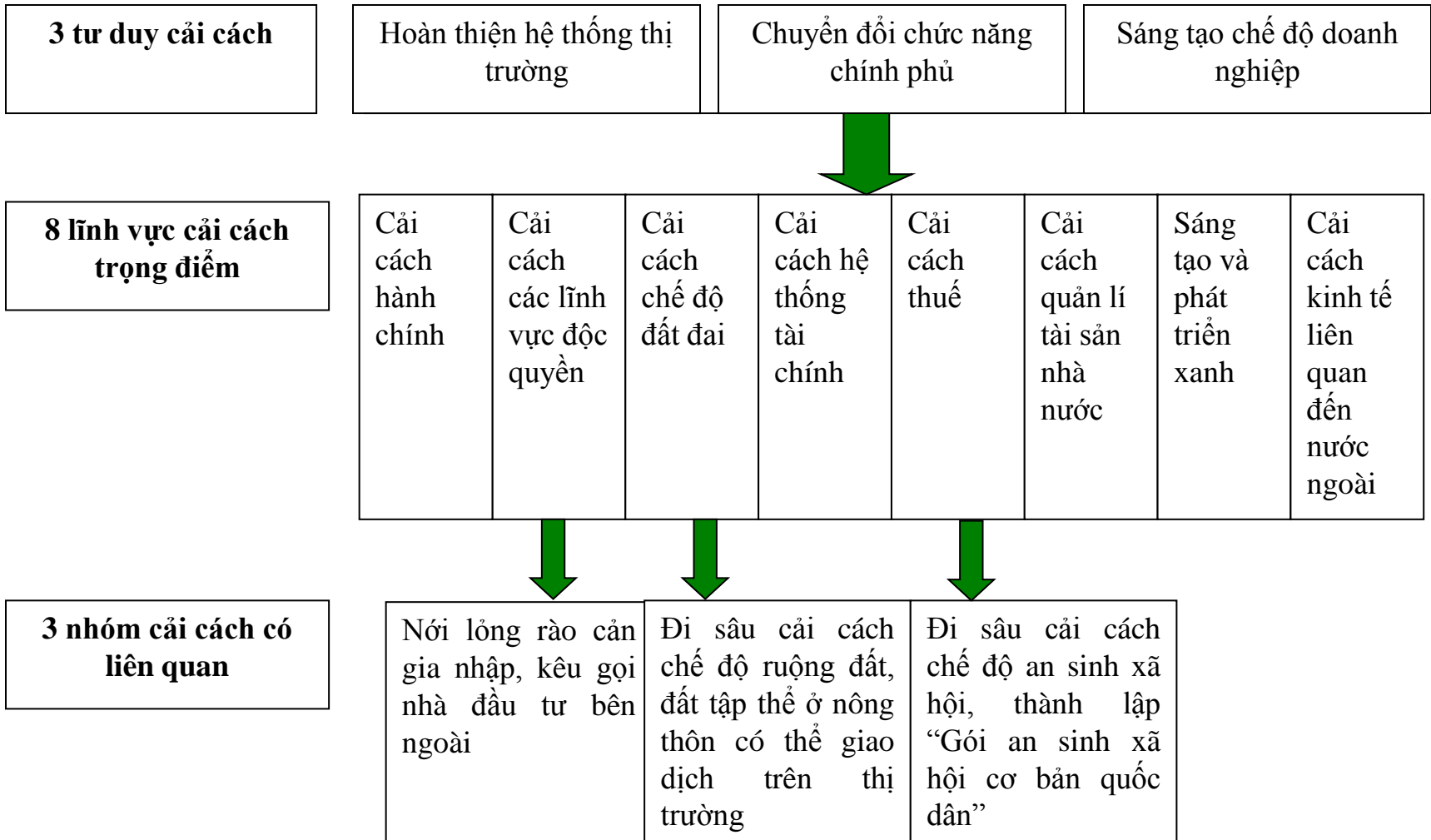


HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 3 KHÓA 18

Điều gì được kỳ vọng tại Hội nghị TW3 khóa 18?



Phương án 383



Cải cách 372? – Độ sâu của từng cải cách

3 tư duy cải cách

Hoàn thiện hệ thống thị trường (9) – (13)

Chuyển đổi chức năng chính phủ (14) – (16)

Sáng tạo chế độ doanh nghiệp (7)

7 lĩnh vực cải cách trọng điểm

Cải cách hành chính (14)- (16)	Cải cách các lĩnh vực độc quyền (8), (10)	Cải cách chế độ đất đai (11)	Cải cách hệ thống tài chính (12)	Cải cách thuế (17)- (19)	Cải cách quản lý tài sản nhà nước (6)	Cải cách kinh tế liên quan đến nước ngoài (24) – (26)
--------------------------------	---	------------------------------	----------------------------------	--------------------------	---------------------------------------	---

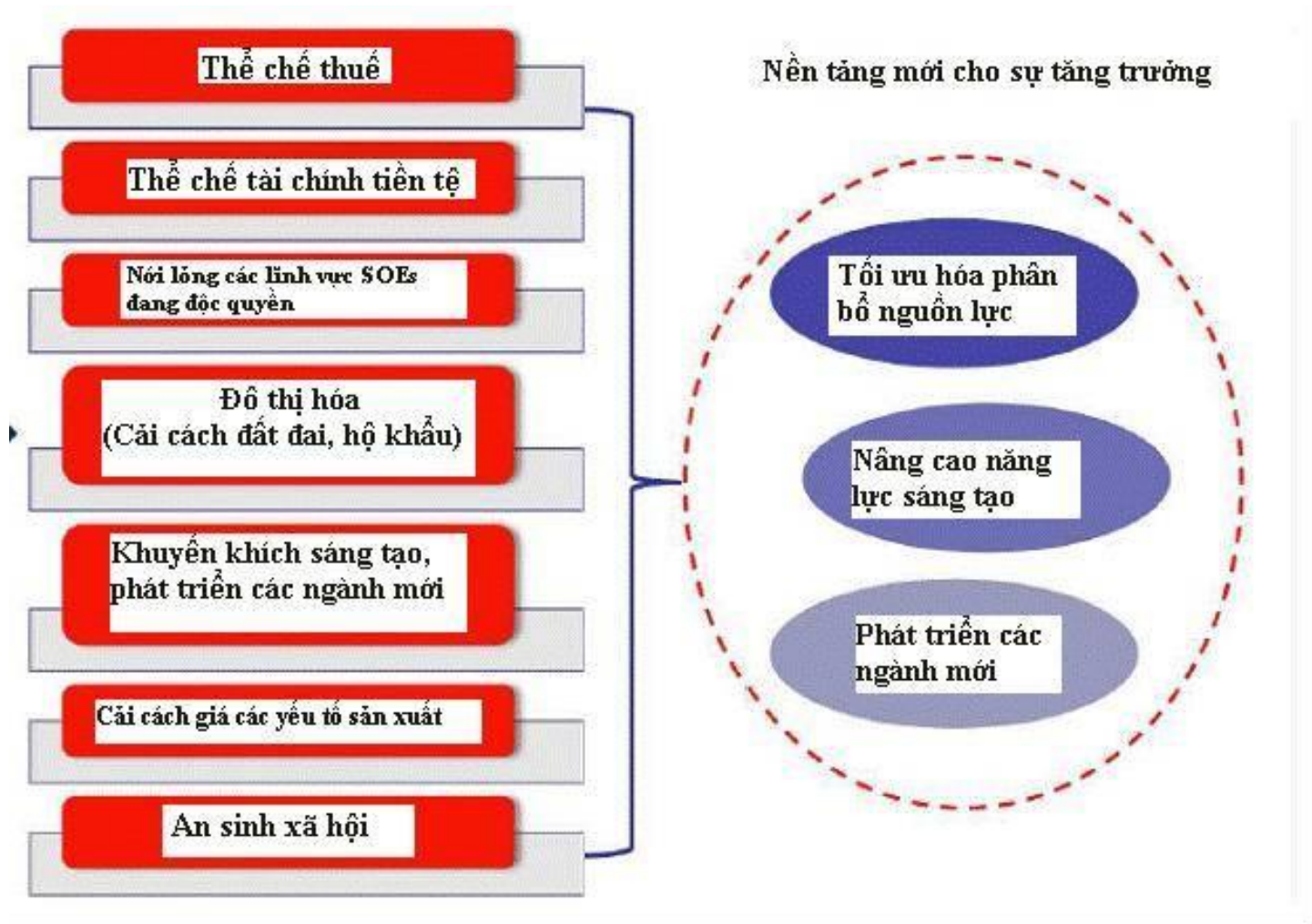
2 nhóm cải cách có liên quan

Nói lỏng rào cản gia nhập, kêu gọi nhà đầu tư bên ngoài (24), (25)

Đi sâu cải cách chế độ ruộng đất, đất tập thể ở nông thôn có thể giao dịch trên thị trường (11)

- Cải cách thị trường hóa → thông qua cải cách tự do hóa để cải thiện năng suất
- Cải cách DNNN và biểu đạt về chế độ sở hữu nhà nước: chống độc quyền tự nhiên
- Cải cách hệ thống tài chính – ngân hàng
- Cải cách thể chế thuế
- Cải cách thể chế kinh tế nông thôn: đất tập thể dùng cho mục đích xây dựng; chế độ hộ khẩu; đô thị hóa kiểu mới

Hội nghị trung ương 3 khóa 18



So sánh Hội nghị TW3 khóa 18 và TW3 khóa 16

	Hội nghị Tw3 khóa 18	Hội nghị Tw3 khóa 16
Nội dung cải cách	60 nội dung	42 nội dung
Trong đó: Kinh tế	26 (43%)	30 (71%)
“Cải cách”	59 lần	26 lần
Lĩnh vực cải cách		
Vai trò của thị trường	- “thị trường đóng vai trò mang tính quyết định”	- “thị trường đóng vai trò mang tính nền tảng”
Chế độ sở hữu	- “Kinh tế thuộc chế độ công hữu và phi công hữu đều là bộ phận cấu thành quan trọng của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đều là nền tảng quan trọng phát triển kinh tế xã hội nước ta” - Có nội dung về quyền tài sản (property rights)	- “Kinh tế thuộc chế độ phi công hữu là lực lượng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất xã hội nước ta”
Cải cách DNNN	- Nộp tài chính ngân sách tăng lên 30% (hiện nay nộp ngân sách chia thành 4 loại 15%,10%,5% và miễn); - Hoàn thiện chế độ doanh nghiệp hiện đại - Chống độc quyền trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên	- Xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại - Chống độc quyền, hạ thấp rào cản gia nhập thị trường

So sánh Hội nghị TW3 khóa 18 và TW3 khóa 16 (tiếp)

Thể chế quản lý TSNN	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ quản lý đối với vốn nhà nước → không quản lý hành vi của DNNN - Hướng đến việc thành lập các công ty 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng đến việc thay đổi vai trò của chính phủ trong việc quản lý TSNN: tách biệt chức năng cung cấp hàng hóa công và chức năng người đầu tư vốn của chính phủ - Đốc thúc DNNN thực hiện việc đảm bảo giá trị, làm tăng giá trị của vốn nhà nước; tránh gây thất thoát TSNN → DNNN theo đuổi mục tiêu lợi nhuận
Tài chính – ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép thành lập NHTM tư nhân quy mô vừa và nhỏ; - Tự do hóa lãi suất - Quốc tế hóa CNY 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích vốn xã hội tham gia vào quá trình tái cơ cấu các tổ chức tín dụng vừa và nhỏ - Từng bước phát triển doanh nghiệp tài chính thuộc các chế độ sở hữu khác nhau
Cải cách thuế thu	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy cải cách thuế VAT → tái tập quyền - Đẩy nhanh khâu lập pháp đối với thuế nhà đất 	
Kinh tế nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý và chuyển nhượng đất nông thôn → dân sinh và tái tập quyền - Các chính sách hướng đến lao động di cư: hưởng lương như lao động đô thị 	

Những điểm nổi bật tích cực về nội dung cải cách kinh tế tại Hội nghị TW3 khóa 18

1. Sự thay đổi về vai trò điều tiết giữa chính phủ và thị trường
2. Nhấn mạnh đến nội dung cải cách trong nhiều lĩnh vực chứ không chỉ tập trung vào kinh tế, vấn đề dân sinh (nông dân) được chú trọng
3. Số lượng nội dung cải cách/điều chỉnh lớn
4. Chọn ra được hai lĩnh vực cải cách nhằm tạo đột phá, đây đồng thời được coi là nguồn lợi mới của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc: (i) đất đai, (ii) đô thị hóa

Trung Quốc đang trải qua một quá trình tái tập quyền với nhiều rủi ro

- Các dạng phân quyền: (i) hành chính; (ii) kinh tế
- Các diễn biến phân quyền – tập quyền của Trung Quốc:
 - 1958: phân quyền hành chính – tăng cường quyền lực cho địa phương
 - 1961 – 1971: tập quyền
 - 1972: phân quyền hành chính
 - 1978: phân quyền kinh tế – tăng cường quyền hạn cho doanh nghiệp
 - 1990: tái tập quyền bằng cải cách thuế nhằm hạn chế thu-chi ngoài ngân sách của địa phương nhưng thất bại
 - 1994: phân quyền kinh tế – thông qua cải cách thuế thu
 - 2013: tập quyền (?)
- Dấu hiệu tái tập quyền
 - Giảm số thành viên TVBCT từ 9 xuống 7
 - Thành lập Nhóm lãnh đạo đi sâu cải cách toàn diện (全面深化改革领导小组) nằm trong tay TCB và LKC
 - Tăng mức giao nộp tài chính ngân sách của DNNN lên 30%
 - Cải cách thuế thu
 - Thành lập cơ chế báo cáo nợ thường niên của địa phương
 - Cải cách chế độ quản lí đất đai tại nông thôn

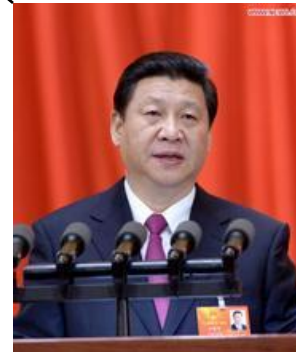
Những rủi ro của cải cách theo hướng tập quyền: Hai điều kiện tiên đề

- Chính quyền trung ương có đủ năng lực duy trì hệ thống quyết sách từ trên xuống dưới và kiểm soát hành vi của chính quyền địa phương → hủy diệt sự sáng tạo của địa phương

- Sự tham gia của xã hội dân sự nhằm đảm bảo lợi ích cải cách/lợi ích từ các quyết sách không rơi vào nhóm đặc quyền đặc lợi → đòi hỏi những đột phá mới về tự do cá nhân và dân chủ



?



3. Triển vọng kinh tế vĩ mô Trung Quốc 2014

- GDP: 6,8-7,3%
- CPI trong khuynh hướng tăng, và sẽ ở mức 3-4% (cao hơn so với 2013)

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!